

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ
TÒA-THÁNH TÂY-NINH



TƯỞNG NHỚ
ĐẰNG SINH THÀNH
CỦA CÁC
GIÁO CHỦ

TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC

2019



TÀI LIỆU SƯU TẦM 2019
hai • không • một • chín

Ebook được làm theo tài liệu phổ biến trên Website **DAOCAODAI.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **SOẠN GIẢ TÙNG THIÊN – TỪ BẠCH HẠC, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAI.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 07/09/2019

Tâm Nguyên

Website: tusachCAODAI.wordpress.com

TƯỞNG NHỚ ĐẢNG SINH THÀNH
Ủa Ủa
GIÁO CHỦ

TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC

Mục Lục

THAY LỜI TỰA	7
PHẦN I.	
SONG THÂN CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA	13
Đức Phật Thuyết Pháp Trên Cung Trời Đẩu Suất	15
Di Mẫu Của Đức Phật – Vị Ni Trưởng Đầu Tiên Trong Phật Giáo	16
PHẦN II.	
SONG THÂN CỦA ĐỨC JESUS	21
Đức Jesus sinh hạ tại Belem	23
Đức Jesus bắt đầu sứ mệnh & trở thành Jesus Christ	24
Treo trên Thập Giá	26
Nguyên Căn Chúa Jésus	27
PHẦN III.	
SONG THÂN CỦA ĐỨC LÃO TỬ VÀ KHỔNG TỬ	35
Chương I: Đức Khổng Tử – Giáo Chủ Nho Giáo	35
Chương II. Song Thân Của Đức Lão Tử	42
PHẦN IV.	
SONG THÂN CỦA GIÁO CHỦ ĐẠO CAO ĐÀI	47
Chương I. Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc (1890–1959)	47
Sáng Lập Đạo Cao Đài	49
Thiên Phong Đầu Tiên	50
Bịnh & Qua Đời Trên Đất Nam Vang	51
Chương II. Đức Quyền Giáo Tông	56
SUY NIỆM	62



THAY LỜI TỰA

VU LAN (CHỮ HÁN: 盂蘭, SA. *ULLAMBANA*), CÒN ĐƯỢC HIỂU LÀ LỄ BÁO HIẾU, MỘT TRONG NHỮNG ngày lễ chính của Phật giáo (Đại thừa Bắc tông).

Lễ này trùng với Tết Trung nguyên, và cũng trùng hợp với ngày Rằm tháng 7 **Xá tội vong nhân** của phong tục Á Đông. Theo tín ngưỡng dân gian, là ngày mở cửa ngục, ân xá cho vong nhân nên có lễ cúng cô hồn (vào buổi chiều) cho các vong linh không nơi nương tựa, không có thân nhân trên dương thế thờ cúng, và là ngày mọi tù nhân ở địa ngục có cơ hội được xá tội, được thoát sanh về cảnh giới an lành. Lễ Vu Lan bắt đầu sớm nhất tại Trung Quốc vào thời Nam Bắc triều năm 538, lúc ấy Lương Vũ đế mang đồ chay đến chùa Đồng Thái (hiện tại là chùa Nam Kinh Kê Minh) nhờ chư tăng cúng. Từ đó trở đi, ngày Rằm tháng Bảy hàng năm, lễ Vu Lan được tổ chức ở nhiều chùa khác. Đến thời nhà Đường, thì lễ Vu Lan được tổ chức rộng khắp và rất long trọng.

Ngày lễ Vu Lan khởi nguồn từ câu chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ.

Mục-kiền-liên (tiếng Pali: Moggallāna; Tạng ngữ: མོག་ལཱ་ལྷོ་བུ་, chữ Hán: 目犍連; tên Latinh **Mahāmoggallāna**) hay gọi tắt là **Mục-liên** (目連) (sinh khoảng năm 568 – mất khoảng năm 484 trước Công nguyên ở nước Magadha, nay thuộc miền Bắc Ấn Độ). Ngài Mục-kiền-liên là một trong 2 đệ tử hàng đầu của Phật Thích-ca và đã đắc quả A-la-hán, nổi tiếng là bậc “*Thần thông đệ nhất*”. Theo truyền thuyết

Phật giáo Bắc Tông, Mục-kiền-liên được cho là đã tu luyện thành công nhiều phép thần thông, qua đó biết mẹ mình đang lâm kiếp ngạ quỷ do đã gây nhiều tội lỗi khi còn sống. Ngài hỏi Phật Thích Ca làm sao giúp cứu mẹ.

– Đệ tử biết rõ về tội phước, nhân quả, nghiệp báo. Thuở còn sanh tiền, không biết bao nhiêu lần, đệ tử đã từng khuyên răn mẹ nên có đức tin chân chánh, nên kiếm chế bớt cơn nóng giận, nên có tấm lòng thương yêu người và vật, nên rộng lòng giúp đỡ kẻ ăn, người ở, bà con, quyến thuộc... nhưng tất thấy đều hoài công vô ích. Với tâm như vậy, nghiệp như vậy nên chắc chắn bà đã sa vào bốn đường khổ rồi...

Đức Phật đáp:

– Cụ thể bà thường tạo những nghiệp xấu ác như thế nào, này Con Trai?

– Thưa, thật là quá nhiều, không kể xiết đâu! Thân khẩu ý gì cũng bất chánh, bất thiện cả. Trong những ngày lễ của đạo Bà-la-môn, toàn thể gia đình chỉ ăn ngũ cốc, rau trái nhưng các ngày khác thì bà thẳng tay giết vật, lựa tìm cái gì ngon mà ăn thôi, còn lại bà quăng bỏ. Lại còn cho vay nặng lãi. Lại còn buôn một bán hai. Lại còn bòn rút của thiên hạ không từ nan bất cứ thủ đoạn lường gạt nào. Lại còn rít róng, keo kiệt với kẻ ăn, người ở. Lại còn đâm thọc, chanh chua miệng lưỡi. Suốt đời chỉ biết thâm vào, không chịu cho đi dù một vá cơm, một muống cháo, một tấm áo, một xu, một cắc cho người cùng khổ, đói nghèo! Nói tóm lại, cả mười nghiệp ác bà đều dính cả, lại không làm được một nghiệp thiện nào. Tâm xấu ác của bà đã trở thành cố tật, nhưng nổi bật nhất vẫn là tâm tham lam vô tận, vô độ, bạch Thế Tôn!

– Trong trường hợp của bà thì không ai có thể cứu được đâu, này Con Trai!

– Vàng, đệ tử biết vậy. Nhưng bên lòng vẫn canh cánh hình ảnh của mẹ đang chịu cực hình thống khổ, không phải địa ngục thì cũng là ngục quỷ thôi.

Phật dạy rằng:

– Dù ông thần thông quảng đại đến đâu cũng không đủ sức cứu mẹ ông đâu. Chỉ có một cách nhờ hợp lực của chư tăng khắp mười phương mới mong giải cứu được. Ngày Rằm tháng Bảy là ngày thích hợp để vận động chư tăng, hãy sắm sửa lễ cúng vào ngày đó.

Theo lời Phật, mẹ ngài được giải thoát. Phật cũng dạy rằng chúng sanh ai muốn báo hiếu cho cha mẹ cũng theo cách này (Vu Lan Bồn Pháp). Từ đó ngày lễ Vu Lan ra đời.

Về phương diện giáo dục đạo đức của tôn giáo, một điểm đáng ghi nhận là giáo dục về hiếu đạo. Hiếu đạo là nền tảng đạo đức của đạo làm người cho ra người. Nếu chưa thực hiện hiếu đạo ngay trong đời sống gia đình đối với Cha và Mẹ thì chưa thể xứng đáng là một con người.

Người xưa có câu: “*Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên*”. Kinh Thi có câu: “*Phụ hề sinh ngã. Mẫu hề cúc ngã. Ai ai phụ mẫu, Sinh ngã cù lao. Dục báo thâm ân, hiếu thiên vãn cực*” (Cha sinh ra ta. Mẹ nuôi nấng ta. Thương Cha Mẹ lắm, vì sinh ta nhọc nhằn. Đến khi muốn báo đáp ân sâu, thì than ôi, trời cao không cùng!). Phật dạy: “*Này các Tỷ kheo, có hai hạng người, ta nói là không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Đó là Mẹ và Cha. Nếu một bên vai công Mẹ, một bên vai công Cha, làm như vậy suốt một trăm năm, cho đến khi Cha Mẹ trăm tuổi. Như vậy, này các Tỷ kheo, cũng chưa làm đủ để trả ơn cho Mẹ và Cha. Nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gôi và dù tại đây, Mẹ Cha có vãi đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các Tỷ kheo, cũng*

chưa làm đủ để trả ơn Mẹ và Cha...”

▪ (Kinh Tăng Chi I-75)

*“Đi khắp thế gian không ai tốt bằng Mẹ
Gánh nặng cuộc đời không ai khổ bằng Cha”.*

Những vĩ nhân được nuôi dạy bởi những bà mẹ phi thường. Họ có thể không nổi tiếng, không phải là những người thành tựu nổi bật trong xã hội, nhưng họ là những nhân tố “*sản sinh*” ra những đứa con mang đến sự vĩ đại của nhân loại. Các lời phát biểu dưới đây của những bậc vĩ nhân đã nói lên điều đó:

1. *Những gì tôi có được ngày hôm nay hay mãi về sau, tất cả là nhờ người mẹ thiên thần của mình.*

“All that I am or ever hope to be, I owe to my angel Mother.”

▪ **Abraham Lincoln**, Cựu Tổng thống vĩ đại của Hoa Kỳ

2. *Mẹ tôi là người phụ nữ đẹp nhất mà tôi từng thấy trên đời. Những gì tôi có được hôm nay là nhờ mẹ. Sự giáo dục đạo đức, trí tuệ và thể chất từ mẹ đã làm nên tất cả những thành công trong cuộc đời tôi.*

“My mother was the most beautiful woman I ever saw. All I am I owe to my mother. I attribute all my success in life to the moral, intellectual and physical education I received from her.”

▪ **George Washington**, Cựu tổng thống vĩ đại của Hoa Kỳ

3. *Mẹ là người bạn chân thật nhất mà chúng ta có, khi khó khăn, thử thách và bất chợt rơi xuống chúng ta; khi nghịch cảnh thay thế cho sự thịnh vượng; khi những người bạn mà vui vẻ với chúng ta dưới ánh mặt trời bỏ rơi chúng ta. Khi khó khăn chồng chất, mẹ vẫn ôm lấy chúng ta và xua tan đi mây đen với những lời giáo huấn yêu thương*

và đem bình yên trở lại với tâm hồn của chúng ta.

“A mother is the truest friend we have, when trials, heavy and sudden, fall upon us; when adversity takes the place of prosperity; when friends who rejoice with us in our sunshine, desert us when troubles thicken around us, still will she cling to us, and endeavor by her kind precepts and counsels to dissipate the clouds of darkness, and cause peace to return to our hearts.”

▪ **Washington Irving**, nhà văn nổi tiếng Mỹ.

Các giáo chủ đều là những bậc hiếu nghĩa. Nhân Rằm tháng Bảy, mùa báo hiếu, chúng ta cùng tưởng nhớ đến song thân của các Ngài.

PHẦN I.

SONG THÂN CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

(SIDDHARTHA SHAKYA GAUTAMA)

SIDDHĀRTHA GAUTAMA, PHIÊN ÂM LÀ TẮT-ĐẠT-ĐA CỒ-ĐÀM. THỜI ĐIỂM CHÍNH XÁC NĂM SINH và năm mất theo lịch hiện đại của ngài không được ghi nhận rõ, Tuy nhiên, đại hội Phật giáo thế giới đã thống nhất cho rằng Tắt-đạt-đa sinh khoảng năm 624 trước Công nguyên và qua đời thọ 80 tuổi (năm 544 TCN).

Cha ngài là TỊNH-PHẠM CỒ-ĐÀM (zh. 淨飯, sa. **suddhodana**), người đứng đầu tiểu quốc Thích-ca (sa. śākya), một tiểu quốc nằm ở vùng biên giới Ấn Độ – Nepal, có kinh đô là Ca-tỳ-la-vệ (zh. 迦毘羅衛, sa. Kapilavastu).



Hoàng hậu MAYA (Māyādevī) là vợ của vua Tịnh Phạm, người tiểu quốc Koli láng giềng, là mẹ của thái tử Tắt Đạt Ta.

Theo truyền thuyết trong đạo Phật thì hoàng hậu Maya qua đời sau khi sinh ra Tắt-đạt-đa Cồ-đàm được 7 ngày. Vì vậy, người em gái Mahà Pajàpati đã nuôi con của chị. Maya

BỨC TƯỢNG HOÀNG HẬU MAYA RA ĐỜI VÀO THẾ KỶ 19
TẠI NEPAL, TRƯNG BÀY TẠI BẢO TÀNG GUIMET, PARIS

nghĩa là “*tinh yêu*” trong tiếng Phạn. Trong tiếng Tây Tạng, bà được gọi là Gyutrulma và trong tiếng Nhật, bà được biết đến với tên Maya-fujin (摩耶夫人).

Chuyện kể rằng:

Phía nam dưới chân núi Tuyết Sơn (Himalaya) có rừng cây tươi tốt rậm rạp, nơi ấy ngày xưa gọi là nước Ca-tỳ-la-vệ, vị vua cai trị nước này rất khôi ngô tuấn tú, dũng cảm, tài trí, đức độ hơn người – đó là vua Tịnh Phạn. Trong dòng tộc Thích Ca, vua Tịnh Phạn là người đứng đầu gia tộc và cũng là người đứng đầu trị vì đất nước.

Từ khi vua Tịnh Phạn kết hôn cùng công chúa Ma Da, trải qua hai mươi năm vẫn chưa có thái tử để nối ngôi thiên tử. Hoàng hậu Ma Da trong lòng luôn mang nỗi ưu tư vì hơn 40 tuổi rồi mà chưa sanh được đứa con nào để kế vị. Vì thế, hoàng hậu thường khuyên vua làm nhiều điều hiền thiện, tạo phúc cho muôn dân. Bản thân hoàng hậu cũng thường làm việc bố thí và cứu giúp những người nghèo khổ ở khắp nơi, khiến cho người dân trong nước ai ai cũng đều mến phục đức hạnh của bà. Thế rồi, cho đến vào một đêm vắng lặng, lúc thiếp đi, trong một giấc mơ, bà thấy có con voi trắng sáu ngà từ không trung bay đến, chui vào hông bên phải của bà. Hoàng hậu giật mình tỉnh giấc, kể lại giấc mộng. Các quan đại thần đều đoán rằng đây là điềm lành, chắc chắn hoàng tộc sắp có tin vui. Quả nhiên, từ đó hoàng hậu mang thai Thái tử. Vua Tịnh Phạn rất vui mừng cùng thân dân mơ tiệc ăn mừng. Mang thai được hơn 9 tháng, hoàng hậu Maya xin với vua cho phép bà về nhà mẹ đẻ để sinh con theo phong tục thời bấy giờ. Hôm đó là ngày mồng tám tháng tư, khí trời ấm áp. Khi đoàn đi ngang qua vườn Lâm Tỳ Ni, Hoàng hậu cho dừng kiệu để vào vườn nghỉ ngơi. Hoàng hậu ngồi cạnh hồ nước chiêm ngưỡng cảnh vật, rồi

bà đứng dậy dạo quanh vườn hoa, đến cội vô ưu có cành lá sum suê. Hoàng hậu đưa tay lên vịn một nhánh cây, ngay lúc ấy Thái tử chào đời. **Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu băng hà.**



Đức Phật đản sinh từ bên hông phải của cửa mẹ là hoàng hậu Maya-Devi, tay vịn vào một cành cây trong khu vườn Lâm-tỳ-ni (chi tiết điêu khắc nổi - Bảo tàng viện Kathmandu - Nepal)

ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP TRÊN CUNG TRỜI ĐẤU SUẤT

Cũng giống như bao nhiêu người con hiếu khác, Ngài nhớ đến công ơn sinh thành của từ mẫu nên đã lên cung trời Đâu Suất để thuyết pháp cho mẫu thân. Hoàng hậu Ma Da là người mẹ, người phụ nữ cao quý nhất đã có công sinh ra một bậc vĩ nhân kiệt xuất của nhân loại, để chúng ta có được đạo Phật mà nương theo, có được Chính pháp mà tu tập, hướng đến sự giác ngộ và thoát ra khỏi luân hồi sinh tử.

DI MẪU CỦA ĐỨC PHẬT – VỊ NI TRƯỞNG ĐẦU TIÊN TRONG PHẬT GIÁO

Khi chưa xuất gia bà tên là Kiều Đàm Di (Gotami), mang nghĩa là người phụ nữ thuộc dòng họ Cồ-đàm (Gotama). Bà là con vua Thiện Giác nước Câu-lợi, là em hoàng hậu Ma Da và là di mẫu của Thái tử Tất Đạt Đa.

Chuyện kể rằng:

Hoàng hậu Ma Da sau khi sinh thái tử Tất Đạt Đa được bảy ngày thì băng hà. Di mẫu Kiều Đàm Di thay chị chăm lo cho Thái tử. Mặc dù sau này bà sinh ra hoàng tử Nan Đà, nhưng vẫn luôn yêu thương Thái tử Tất Đạt Đa như con ruột.

Sau khi đắc đạo, đức Phật trở về Ca Tỳ La Vệ – quê hương trước kia của Ngài – để thuyết pháp, những vị vương tôn trong dòng tộc và cả La Hầu La – con trai của Thái tử cũng được thọ giới xuất gia. Phu nhân Kiều Đàm Di nhìn thấy hình ảnh đó, bà phát khởi thiện căn nên đến trước Thế Tôn cầu xin Ngài cho bà được xuất gia nhập chúng theo cùng Tăng đoàn.

Lúc bấy giờ trong tăng đoàn của Phật không có Tỳ kheo ni. Đối với lời cầu xin của phu nhân Kiều Đàm Di, đức Thế Tôn không đồng ý. Ngài bảo bà chỉ nên sống đời cư sĩ tại gia học Phật pháp, quy y Tam bảo, thọ trì năm giới, nếu quyết chí tu cũng có thể được lợi ích lớn lao trong đời này và đời sau. Nhưng phu nhân Kiều Đàm Di không mãn nguyện với điều đó, nên mỗi lần Thế Tôn trở về cung thuyết pháp bà vẫn kiên nhẫn cầu xin cho bà được xuất gia.

– Kính bạch đức Thế Tôn! Xin thương xót cho hàng nữ giới chúng con cũng được y theo chính pháp xuất gia, thọ cụ túc giới.

Đức Phật bảo:

– Phu nhân chớ nói như thế! Người nữ tu tại gia cũng là tốt lắm rồi. Nay ta đã xét kỹ, nếu cho nữ giới xuất gia, nhập vào Tăng đoàn của Như Lai thì sẽ có thể gây nhiều ảnh hưởng không tốt đến Tăng đoàn về sau.

Đã ba lần cầu xin đều bị Phật từ chối, nhưng phu nhân Kiều Đàm Di vẫn kiên nhẫn đợi chờ. Với sự chân thành tha thiết muốn được xuất gia và cũng để tỏ lòng thành khẩn, nên sau đó, bà cùng năm trăm người nữ lập nguyện khổ hạnh, đi chân trần đến tịnh xá Na-ma-đề-ni để một lần nữa cầu xin đức Phật cho phép xuất gia. Tôn giả A-nan thấy di mẫu và năm trăm người nữ lấy sự khổ hạnh chân trần rướm máu làm hạnh nguyện xuất gia, khiến ngài không đành lòng nên một lòng nói giúp. Ngài tha thiết đến cầu xin Phật lần nữa, lại nhắc đến công ơn của bà Kiều Đàm Di từng nuôi nấng chăm lo cho Thế Tôn từ khi còn ở hoàng cung, thương yêu lo lắng như người mẹ ruột thương con v.v... Cuối cùng, trước sự kiên trì, thành khẩn của bà Kiều Đàm Di và 500 vị mệnh phụ phu nhân cùng với sự tha thiết khẩn cầu của tôn giả A-nan, đức Thế Tôn nhận thấy không thể nào giải thích để họ từ bỏ sự mong muốn được gia nhập Tăng đoàn, nên Ngài đành miễn cưỡng chấp nhận thỉnh cầu. Tuy nhiên, nhằm hạn chế những bất ổn có thể xảy ra cho Tăng đoàn về sau, ngài đã đưa ra một số điều kiện mà ni giới phải tuân thủ, gọi là Bát kinh pháp. Đức Phật dạy rõ, nếu nữ giới có thể tự nguyện vâng giữ theo Bát kinh pháp thì cho phép xuất gia.

Sau khi xuất gia, thọ giới Tỳ kheo ni, bà Kiều Đàm Di có pháp danh là Mahaprajapati, dịch nghĩa sang Hán ngữ là Đại Ái Đạo. Bà hết sức kính cẩn thực hành theo lời Phật dạy. Bà luôn khiêm cung, tinh tấn, nhiệt tình với mọi việc. Sau khi xuất gia, bà được giao trách nhiệm lãnh đạo

Ni chúng. Các vị đại trưởng lão trong Tăng đoàn cũng rất kính trọng bà.

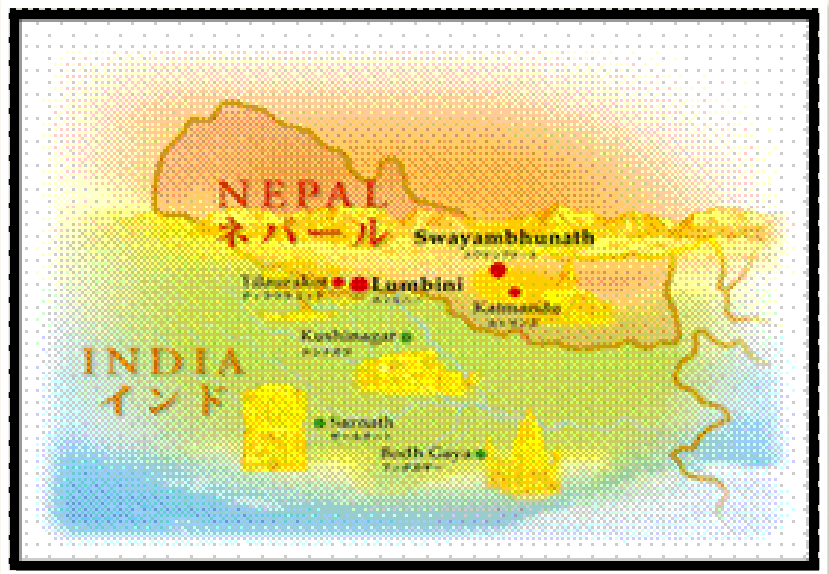
Tỳ kheo ni Đại Ái Đạo trụ thế hơn chín mươi tuổi mới nhập Niết-bàn. Lúc ấy, Đức Phật đứng trước hội chúng thán bà:

– Này chư Tỳ kheo! Tỳ kheo ni Đại Ái Đạo là người nữ. Tuy là thân nữ nhưng lại có đức tính trượng phu, là người có đức hạnh cao cả, xứng đáng làm gương cho Tăng đoàn mai sau.



Các nhà khảo cổ đang nghiên cứu tại Nepal đã phát hiện bằng chứng về một kiến trúc tại nơi sinh ra Đức Phật có niên đại thế kỷ thứ 6 trước công nguyên. Lâm-tỳ-ni đã từng rơi vào sự quên lãng của con người từ bao thế kỷ và không còn ai biết là ở đâu. Mãi đến năm 1896, dựa theo những lời thuật lại trong nhật ký của nhà sư Trung Quốc Pháp Hiền sau chuyến hành hương và tu học ở Ấn Độ vào đầu thế kỷ thứ V, các nhà khảo cổ người Anh đã khám phá ra một trụ đá của hoàng đế A-dục (từ -304 đến -232, trước

Tây Lịch) cạnh một ngôi làng nghèo nàn là Rummindei của xứ Népal. Trên trụ đá có ghi khắc các dòng chữ cho biết Đức Phật đản sinh ở nơi này. Thế nhưng cũng chẳng có mấy ai quan tâm đến sự khám phá ấy. Phật giáo đã biến mất khỏi Ấn Độ và Nepal từ tám thế kỷ trước.



BẢN ĐỒ LUMBINI NAY THUỘC NƯỚC NEPAL

Lâm Tỳ Ni (Lumbini) nằm trên một ngọn đồi thấp dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn, cách kinh thành Ca Tỳ La Vệ xưa (nay là Kapilavastu) khoảng 25 cây số về hướng Đông, cách biên giới Ấn – Nepal 36 cây số và cách thủ đô Nepal Kathmandu 320 cây số. Nơi đây đã có một thời gian lâu dài bị lãng quên. Mãi đến ngày 1 tháng 12 năm 1896, tức là khoảng 2500 năm sau, hai nhà khảo cổ người Đức Alois A. Fuhrer và Khadga Samsner mới khai quật và phát hiện tại nơi đây một trụ đá có ghi khắc sắc lệnh của vua A Dục (Asoka), mới biết đây là Thánh địa, nơi đản sanh Đức Thích

Tôn. Bên cạnh cột trụ đá lịch sử này là đền thờ mẫu thân Maya của Đức Phật.



Đền Maya Devi gồm bốn bức tường màu trắng bao xung quanh khu vực khảo cổ. Bên trong đền là những bức gạch xưa cũ. Ảnh: Wiki

PHẦN II. SONG THÂN CỦA ĐỨC JESUS

(H. Azemar dịch theo lời Đức Mẹ truyền
cho Bà Maria D'Agreda).

THÂN PHỤ CỦA ĐỨC JESUS LÀ ÔNG JOSEPH. THÂN MẪU CỦA NGÀI CÓ TÊN LÀ MARIA, (TỪ TIẾNG LA tinh; tiếng Hebrew: מִרְיָם, chuyển tự *Miriam*), hay bà MARY (tiếng Anh). Bà là một phụ nữ người Do Thái quê ở Nazareth, thuộc xứ Galilea, sống trong khoảng những năm cuối thế kỷ I TCN đến đầu thế kỷ I TCN. Ngài Joseph sống chung với Maria 27 năm và lúc qua đời Ngài thọ 60 tuổi.

Chuyện kể rằng:

Ngày 8 tháng 9, bà Anna biết mình sắp sinh ái nữ, bà sắp mình cầu xin Chúa chúc lành cho mình. Bé gái sinh ra được cha mẹ đặt tên là Maria. Theo luật Lêvi, sau 60 ngày con gái mới sinh phải đem vào đền thờ dâng cho Chúa như lời bà đã hứa. Thân mẫu Anna vâng theo lễ luật dạy đã sung sướng dâng Maria cho Thiên Chúa, người con mà Chúa đã ban cho bà. Khi các nghi lễ đã xong, hai mẹ con hoan hỉ trở về Nazareth.

Khi còn nhỏ, Maria bắt đầu thi hành việc bác ái với người nghèo. Maria xin thân mẫu cho của này vật nọ để đem đi bố thí. Bà thường nói trong lòng: *“Tôi không đáng có thi lại có, nên tôi mắc nợ người anh em này vì họ không có gì”*.

Khi Maria lớn lên, song thân đưa lên đền thờ Giêrusalem. Cả ba cùng sốt sắng cầu nguyện, rồi ông bà làm lễ hiến dâng Maria cho Thiên Chúa. Vị Tư Tế chúc lành rồi đưa MARIA

tới khu nhà giáo dục dành cho nữ giới. Từ đó Maria hòa mình vào nếp sống với chị em. Maria biết rằng vâng phục không lý luận bao giờ cũng tốt hơn theo tư kiến, dù là tư kiến tốt, vì Chúa đã sống và dạy các vị giáo phẩm. Thời giờ Maria dùng nhiều nhất là đọc và học Thánh Kinh. Maria tạ ơn Chúa và khẩn giữ bốn lời khẩn:

*KHIẾT TÌNH, THANH BẦN, VẮNG LỜI và
NỘI VI Ở TRONG ĐỀN THỜ.*

Thân phụ của Maria mất lúc Maria còn bé. Tới khi lên 12 tuổi, thân mẫu của Maria cũng qua đời.

Khi Maria được 14 tuổi, Chúa báo mộng cho Thượng Tế Simêon và truyền cho ông phải tìm cho Maria một người bạn trăm năm. Ông Simêon bàn với các Thượng Tế, tìm một người trong hoàng tộc David theo qui định và xin Chúa ban một dấu để biết Chúa chọn người nào. Các vị chỉ định ngày triệu tập thanh niên thuộc dòng David đang ở Jerusalem đến đền thánh để các ông chọn lựa. Trong số đó có một thanh niên nghèo, quê ở Nazareth, tên là JOSEPH (Giuse). Lúc này Joseph được 33 tuổi, vẻ mặt tuấn tú dù không có ý định lập gia đình, nhưng vì lệnh Tư Tế, nên phải đến thôi. Mọi người cùng Tư Tế cầu nguyện. Lúc ấy Chúa soi sáng cho Tư Tế bảo họ đem đến mỗi người một cây khô, để cầu xin Chúa tỏ ý Ngài chọn ai. Trong lúc mọi người cầu nguyện, cành cây khô của Joseph nở hoa và một con chim bồ câu bay đến đậu trên đầu người. Trước cảnh lạ thường đó, các Tư Tế nhìn nhận ra ý Chúa, Joseph chính là người hôn phu Chúa chọn cho Maria. Sau đó Maria cùng Joseph trở về Nazareth quê hương vừa là nơi cha mẹ để lại gia tài.

ĐỨC JESUS SINH HẠ TẠI BELEM

Hoàng Đế Roma ban sắc lệnh ghi sổ kiểm tra dân số tại quê quán mình khi Maria đã gần tới ngày sinh hạ. Maria biết rõ Vua Cao Cả sẽ sinh tại Belem nhưng không nói trước lệnh truyền, vì bà không bao giờ tiết lộ bí mật trước khi Chúa thể hiện. Bà giục Chông lên đường về quê tổ. Sau mấy ngày vất vả trên đường, vào khoảng 7 giờ chiều thứ Bảy, hai người đi tìm nhà trọ mà chẳng còn, nơi nào cũng xua đuổi. Hai người tìm đến cái hang, lấy cỏ lót vào máng. Vào nửa đêm ngày Chúa Nhựt, bà sinh hạ đức Jesus.



DÂNG CHÚA TRONG ĐẾN THỜ VÀ ĐEM CON LÁNH NẠN Ở AI CẬP

Theo luật Moisen, khi bà mẹ sinh con trai đầu lòng, phải lên đền thờ để thi hành thủ tục thanh tẩy và dâng con cho Chúa. Maria cũng hoàn toàn vâng phục luật đó. Sau nghi lễ dâng hiến Chúa, Bà dự định ở lại Jerusalem 9 ngày để tạ ơn nhưng Joseph không ngủ được. Tổng Thần Gabriel hiện đến truyền lệnh cho Ngài: «*Hãy chỗi dậy đem Con Trẻ và Mẹ Ngài sang nước Ai Cập lánh nạn. Và cứ ở đó cho tới khi Ta báo lại*». Gia đình Maria quyết định cư trú tại Heliopoli, Ai cập.

Herod I là hoàng đế Do Thái của Thành Judea vào khoảng những năm 37 tới năm thứ 4 TCN. Herod I được mệnh danh là kẻ trị vì tàn bạo. Vì không tìm được đứa bé được tôn xưng “*ấu Chúa*”, nên ông nổi giận ra lệnh giết hết các trẻ dưới 2 tuổi trong vùng Belem. Sau khi vua Herod I mất, ngài Joseph mới đem vợ con về thành Nazareth.

Một hôm, cả ba đi đến cửa thành thì Đức Jesus lìa cha mẹ mà ở lại. Khi tới nơi hẹn gặp nhau qua đêm, Maria và Joseph mới ngỡ ra Chúa không đi với ai cả. Cả hai cùng tiến vào đền thờ, thấy Ngài đang ngồi hội họp với các Luật Sĩ, tranh-bàn luận-hỏi về Đấng Cứu Thế, khai quang cho họ, khiến mọi người phải thán phục.

ĐỨC JESUS BẮT ĐẦU SỬ MỆNH & TRỞ THÀNH JESUS CHRIST

Là người Do Thái, Đức Jesus đã giữ trọn tất cả những gì lễ luật đòi hỏi nơi một người Do Thái. Sinh ra được 8 ngày, Ngài đã chịu phép cắt bì. Rồi khi đã đủ ngày, Ngài được dâng tiến cho Thiên Chúa tại đền thờ.

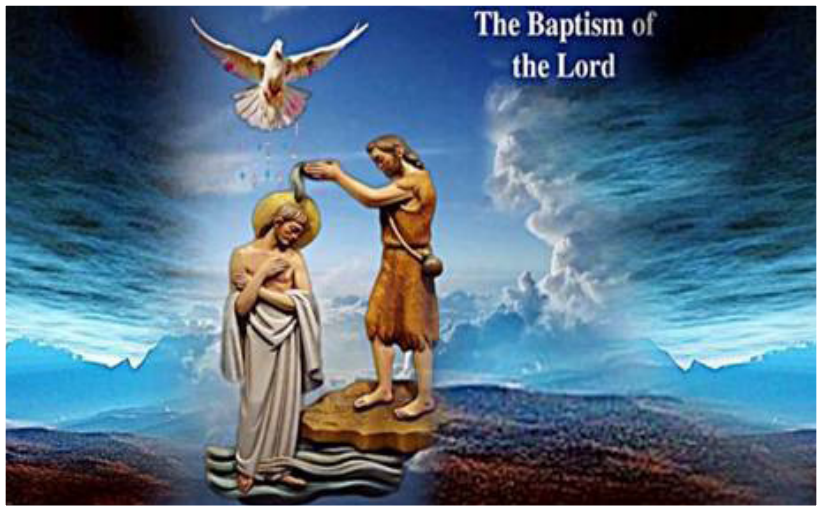
Vào năm ngài 30 tuổi, Đức Jesus xuất hiện bên bờ sông Jordan để chịu phép rửa. Phép thanh tẩy này không chỉ là một nghi lễ tẩy sạch tội tổ tông, mà còn là một biến cố mở đầu cho một cuộc hành trình, một cuộc đấu tranh và chiến thắng tội lỗi. Như thế, con đường cứu rỗi là một sự lựa chọn dứt khoát: chọn Thiên Chúa thay vì ma quỷ, chọn điều thiện thay vì điều ác. Khi Đức Jesus thực hiện xong phép tẩy rửa, ngài nhìn thấy thần khí của Thiên Chúa (Spirit of God) tuôn rải xuống ngài, một con chim bồ câu bay trên đầu Ngài và Ngài nghe tiếng nói: con yêu quý, ta rất vui lòng.

Gospel Matthew 3:13-17

13 Then Jesus came from Galilee to the Jordan to John, to be baptized by him.

16 And when Jesus was baptized, he went up immediately from the water, and behold, the heavens were opened and he saw the Spirit of God descending like a dove, and alighting on him; and a voice from heaven, saying, "This is my beloved Son, with whom I am well pleased."

Thần của Jesus được thay thế bởi Tâm thức Christ (Christ consciousness) ngự trong Ngài cho đến khi Ngài bị treo cổ trên thập giá. Jesus trở thành Jesus Christ. Đây là trường hợp giáng linh ngự thế.



Phép rửa tội này tương đương với Phép Tắm Thánh và Giải oan trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đây là một bí pháp quan trọng vì sau khi thọ Pháp, người tín đồ được Đức Chí Tôn nhìn nhận là con cái của Ngài và tha thứ tội lỗi trong tiền kiếp để con cái Ngài dễ đắc Đạo. Khi Đức Chí Tôn trực Thần của Phạm Công Tắc ra, thay vào đó

là Thần khí của Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn thì Ngài mới đủ sức để lèo lái con thuyền Đạo vượt qua bao giông tố. Đây là trường hợp giáng linh ngự thể duy nhất trong Đạo Cao Đài.

Sử dụng thể xác của đại đệ tử như một khí cụ để dạy Đạo là phương pháp được chân sư áp dụng từ xưa để rút ngắn thời gian. Năm trăm năm trước Jesus, Đức Chuởng giáo Thế giới của thời kỳ Aries, đã thể hiện sự minh triết của Thượng Đế (the Wisdom aspect of God, Wisdom Principle) truyền thụ cho Đại đệ tử của ngài là Thái tử Siddhartha. Thái tử trở thành Phật Thích ca mâu Ni (Gautama Buddha). **Đây cũng là trường hợp giáng linh ngự thể.**

TREO TRÊN THẬP GIÁ

Bấy giờ là giữa trưa ngày thứ Sáu, bọn chúng dẫn ngựa Chúa ra trên cây Thánh giá. Một tên cầm tay Ngài đặt vào lỗ đinh, một tên khác dùng búa lớn đóng đinh xuyên qua tay Chúa. Khi đóng tay thứ hai, vì lỗ đinh quá xa không thể đóng được, chúng cột dây kéo ra cho tới lỗ đinh. Chúng cũng kéo thẳng hai chân xếp lên nhau rồi đóng hai chân vào một lỗ bằng chiếc đinh to và dài hơn. Chúng dựng Thánh Giá lên, Chúa mới thật là đau đớn, máu xối xả chảy xuống. Trước sự dã man không ngờ tới, dân chúng thất thanh kêu lên phản đối âm âm. Có người quay đi bưng mặt khóc không dám nhìn.

Nhìn các Thượng Tế, các binh lính và lũ dân chúng, Ngài cảm thương nên cất lời: *“Lạy Cha, xin tha cho chúng vì chúng không biết việc chúng làm”*.

Thiên Chúa trả lời: *“Hôm nay con sẽ được ở cùng Ta nơi cõi Thiêng liêng hằng sống”*.

Sau cùng Ngài ngược mắt lên trời nói lời thứ bảy: «*Lạy Cha, Con phó linh hồn trong tay Cha*». Sau lời cuối cùng này, Ngài gục đầu xuống mà trút linh hồn. Ngài thọ 33 tuổi.

Maria qua đời

Sau khi đức Jesus mất, Maria được các tông đồ phụng dưỡng. Maria qua đời vào ngày thứ sáu, lúc 3 giờ chiều, ngày 13 tháng 8 năm 55 sau Chúa Giáng Sinh, thọ được 70 tuổi.

NGUYÊN CĂN CHÚA JÉSUS

Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo Tại Đền Thánh đêm 14 tháng 11 năm Đinh Hợi (1947) nói rằng:

“Bản Đạo xin thuyết cái nguyên căn của Đức Chúa Jésus Christ là gì? Đức Chúa Jésus Christ là ai?”

– Nếu chúng ta thấy chơn truyền của dân tộc Hébreux tức dân Do Thái bây giờ để lại, theo luật pháp của Thánh Moise đã tiên tri nói về Đấng Cứu Thế giáng sanh, nếu chúng ta tìm tòi, lật từng tờ trong Kinh Thánh Gia Tô chẳng hề thấy tên Christ và chẳng có tên Christ, mà nơi cõi thiêng liêng Bản Đạo dám chắc Đức Chúa Jésus Christ là Chơn Linh Christna là Tam Thế Tôn đó vậy.

Đức Phật Christna không phải xa lạ với chúng ta, bởi vậy cho nên Ngài đã đến mà lại đến với chức trách nhỏ nhen hèn hạ, bởi loài người quá tự kiêu, tự đắc, dùng phương pháp nhỏ nhen, hạ mình hèn hạ ấy hầu đem tâm hồn chí Thánh của Ngài thức tỉnh các sắc dân Âu Châu. Ngài đến nơi một nhà bản hèn. Bản Đạo xin nói rằng: Ngài đến nhà của Bà Maria cốt yếu là một bà tu trong Đền Thánh Jérusalem, ông Joseph cũng người tu trong Đền Thánh. Luật của Đền Thánh buộc hễ con gái đến tuổi cập kê cho ra xuất giá. Năm ấy cô Maria tức là một cô Đạo nữ, chúng ta nói là một Ni Cô ở

Đền Jérusalem, đến tuổi lấy chồng. Phép Đền Thánh buộc mấy Thầy tu trong Đền Thờ phải có người đứng ra cưới, bởi vì chiếu theo lời Chí Tôn căn dặn nhủ lời Ngài nói với Adam và Eve buổi nọ: “Unissez vous et multipliez” (Bây phải chung sống cùng nhau đặng biến sanh ra nhiều nữa).

Lẽ tuyển chọn chồng cho bà Maria, theo luật Đền Thánh buộc mỗi vị nam lựa bông để trong Đền Thánh ba ngày, nếu bông ấy còn tươi tắn thì được cưới. Hại thay! Có nhiều kẻ trẻ trung, còn ông Joseph buổi nọ đã quá 50 tuổi cũng phải chịu theo luật cưới ấy. Nếu chúng ta nói đến hoa khôi lịch sắc thì bà Maria cũng có thể kể vào hạng đó. Mới tới tuổi cập kê mà sắc đẹp ấy làm biết bao nhiêu kẻ nam nhi ước vọng. Ông Joseph cũng như mọi người đem bông đến Đền Thờ chịu trách nhiệm tuyển chọn ấy. Người tìm bông này, bông kia. Còn ông, ông tính mình đã già rồi, vợ con mà làm chi, nhưng luật Hội Thánh buộc không làm ắt có hình phạt (Cười...). Bước ra khỏi Đền Thánh, ông thấy bông huệ khô héo của ai bỏ, ông lượm lấy đem cắm vào bình, không ngờ thứ huệ rất nên kỳ lạ, những bông nụ nở rồi nó rụng đi, còn bông búp bắt hơi nước sống lại, nở tươi đẹp, còn các thứ hoa khác tàn rụi hết ông phải chịu phép cưới cô Maria. Hại thay! Nhà tu nếu làm lễ cưới rồi phải ra khỏi Đền Thánh, mà đôi vợ chồng ông đều tu, không gia đình, không nhà cửa, không phương sanh sống, thật rất nên thê thảm.

May thay! Lúc còn ở Đền Thánh, ông Joseph làm thợ mộc. Ông giỏi nghề mộc lắm. Ông mới bàn tính, bây giờ vợ chồng nghèo dắt nhau ra ngoài làm ăn, chồng làm thợ mộc, vợ may vá mà bà Maria về nữ công rất hay, khéo nghề đan (tricoter) nhờ vậy tìm sự sanh sống cũng tạm được đầy đủ. Tháng mãn ngày qua tháng lại, hạ sanh con đầu lòng là Jésus. Hai vợ chồng nuôi con với phương tiện nghèo khổ, nhứt là ngày hôm nay là ngày sanh của Đức Jésus Christ còn để lại dấu tích cho chúng

ta thật đáng để ý hơn hết. Đêm lễ Noel trong Đền Thánh làm lễ long trọng như chúng ta làm lễ hôm nay vậy, hai vợ chồng đi lại từ làng Nazareth vô Đền Thánh làm lễ. Khi đó bà đã có thai gần ngày sanh, nghĩ mình đã có căn tu, đến ngày Đại Lễ không thể ở nhà được, bụng mang dạ chửa, cũng rán đi đến châu lễ thường lệ. Ở Châu Thành nhà cửa bị thiên hạ mướn chật hết, kiếm không ra chỗ ngủ, không lễ ở ngoài trời, mới vô năn nỉ chúng cho ở trong chuồng chiên tạm trú. Trời đang tiết Đông thiên, như ngày nay chúng ta nghe cũng hơi lạnh; lạnh lẽo lạ lùng nhứt là đối với hai người tâm Đạo này vô ngủ trong chuồng chiên rất khổ sở. Đúng 12 giờ khuya đêm ấy bà chuyển bụng sanh ra Đức Jésus.

Trong sách nói, ngày Chúa Giáng Sanh, có vì sao gọi là sao chổi mọc không gì khác lạ, đó là Comete de Halley, mỗi 75 năm mọc trở lại một lần. Các vị Vương tiên tri rằng: «**Ngày nào sao chổi ấy mọc là ngày Chúa giáng sanh nên nhớ để dạ tìm người**». Có nhiều huyền diệu ta không thể tưởng tượng được như đám chăn chiên đóng trại ngoài trời, bỗng nghe giữa thình không có nhiều Thiên Thần kêu nói có Chúa Cứu Thế giáng sanh, nên Vua của dân Maures và các người chăn chiên ấy vô danh lễ Chúa đầu tiên hơn hết.

Tại hại thay! Thời buổi đó nước của dân Juifs bị Đế quốc Romain chiếm làm thuộc địa, ở Palestine thì để một vị Chánh Soái là Hérode Antivas hàng để tâm mưu sát Đấng Chúa Cứu Thế, vì có tiên tri nói đến làm Vua nước Do Thái, nên ngay từ buổi đến trấn nhậm Palestine chính Hérode đã giết ông Thánh Saint Jean Baptiste. Buổi ấy các nhà tiên tri cho biết Đức Chúa Cứu Thế sanh ngày đó mà không biết Đấng Chúa Cứu Thế là ai? Muốn giết, mà không biết ở đâu? Nên bắt tất cả con nít sanh trong đêm ấy ra giết hết, định ninh rằng: Trong đám đó có lẽ có Đấng Chúa Cứu Thế. Ai dè may thay! Ông

Joseph đêm mệt mỗi nằm mộng thấy Thiên Thần mách bảo, liền bỗng đưa trẻ trốn qua Egypte. Hai vợ chồng đào tẩu kịp chớ không thì Chúa cũng đã bị giết rồi. Qua Egypte một thời gian, đưa con lên được lên 5, 6 tuổi, nghe tin bên nước mình đang yên và có lệnh thiêng liêng truyền dạy hai vợ chồng trở lại Palestine, chồng làm thợ mộc theo nghề cũ, vợ may vá nuôi con, lại sanh thêm ba bốn người con trai, gái nữa, thành thử cách sống rất nghèo hèn khổ não, từ cái đường sông Jourdain Đức Chúa để bước đội nước mỗi ngày giúp Mẹ cùng kiếm công một hai cắc. Buổi nọ là lúc đã trọng rồi, được 12, 13 tuổi, theo cha học làm thợ mộc, ông chỉ đầu làm đó. Khi đó ông Joseph lãnh làm nhà của người ta, rui cắt làm sao mấy cây cột gỗ cắt hết người chủ bắt đền không biết liệu làm sao? Nhà nghèo tiền đâu mua cột khácặng bồi thường. Ông ngồi khóc ròng, đoạn Chúa mới cầu nguyện rồi cha một đầu con một đầu nắm kéo nhặng ra cho đủ thước đặng bồi thường cho đủ, bằng không thì chỉ có ở đợ mà trừ. Thiệt lạ lùng thay và huyền diệu thay! Đó là Đấng Christ hành pháp lạ lần thứ nhứt trong năm 12 tuổi là năm kéo cột đó.

Đức Jêsus vô Đền Thờ, buổi nọ Chơn Linh Đấng Christna giáng hạ, các vị Giáo Chủ trong Đạo toàn là những bác sĩ nghe tiếng đồn danh thần đồng của Chúa Jêsus nên khi vô Đền Thờ, họ xúm nhau lại vấn Đạo, Đức Christna giáng linh, ngồi giữa các vị Giáo Chủ ấy, thuyết đạo làm cho thiên hạ ngạc nhiên sự lạ. Hai vợ chồng buổi nọ đi châu lễ Sablat vô Đền Thánh cúng rồi về, dòm lại Đức Chúa đâu mất, hỏi ai nấy có thấy Jêsus không? Hai ông bà tìm kiếm mãi cũng không thấy con, sợ sệt, hơ hãi chạy trở lại Đền Thờ, thấy Jêsus ngồi giữa, các bác sĩ, Giáo Chủ đó ngồi chung quanh đương vấn Đạo.

Bữa nọ vì tình cờ, tuy vẫn lúc còn ở trong Đền Thánh Bà có được truyền tin rằng: Bà sẽ cho loài người nơi mặt thế này,

bởi nơi lòng Bà xuất hiện ra Đấng Chúa Cứu Thế, tuy đã biết trước như vậy, nhưng vì chạy kiếm con không thấy, vừa mệt, vừa sợ sệt đến khi tìm gặp, thấy con ngồi thuyết Đạo, đã có lòng phiền, bèn kêu Chúa nói: «Sao con làm cho Mẹ khổ não kiếm con lắm vậy». Đức Chúa liền nói: «Bà kia, bà không biết tôi đang làm phận sự của Cha tôi biểu phải làm hay sao?». Bà mới tỉnh, tự hiểu biết, nên không phiền Đức Chúa vì lời nói đó. Từ đó khi Chúa về nhà thì cũng như mọi đứa trẻ khác, cũng đi đội nước, cũng đực đẹo làm thợ mộc phục tòng cha mẹ hiểu hạnh đủ điều. Trong nhà em út bất hòa, còn ông Jésus hiền lắm, tánh hay nhịn nhục nên mấy người em thường hay ăn hiếp. Ở nhà không yên, ông đi làm thợ lấy tiền về nuôi cha mẹ lây lất qua ngày.



H. SÔNG JORDAN, NƠI ĐỨC JESUS ĐƯỢC LÀM PHÉP RỬA TỘI.

Đến năm 30 tuổi nghe Saint Jean Baptiste truyền giáo tại bờ sông Jourdain, cũng trong lúc đó, Đức Chúa đến gặp ông đang giải oan cho thiên hạ. Khi vừa thấy Đức Jesus ở xa xa đi đến thì ông đã biết là Đấng Chúa Cứu Thế, mới nói: “Từ sáng đến giờ tôi chỉ chờ có một người này thôi”. Đức Chúa đến thợ giáo nơi ông Thánh Saint Jean Baptiste

và thọ phép Giải Oan của Ngài. Trong buổi vừa hành pháp xong, Đức Chúa ở bờ sông Jourdain vừa bước lên thì trên không trung hiện ra hào quang sáng suốt, hiện ra giống như chim bồ câu trắng (colombe) sa giữa đầu Chúa, ngay giữa thình không có tiếng nói: **“Này con yêu dấu của TA, cả ân đức của Ta để cho Người đó”**. Từ ngày đó Đức Chúa Jêsus là Chơn Linh Đấng Christna giáng hạ.

Ngài là Chơn Linh Thánh sống trước mắt cả thiên hạ đạt cả Đạo Giáo, Ngài quan sát nơi mặt thế này, Đức Jêsus Christ không kém hơn ai trong hàng Giáo Chủ. Ngài để nhứt tâm lẫn tuất thương sanh, yêu ái người thật nồng nàn chơn chất. Đức Thích Ca thế nào thì Chúa thế ấy. Bởi có thiên hạ thương mến nghe theo Đạo Giáo của Ngài. Dân Juif, các vì Giáo Chủ buổi nọ, luôn các vua chúa Palestine, thấy Đức Chúa Jêsus Christ thuyết Đạo Giáo có một chí hướng chơn truyền phản khắc với tôn chỉ của họ, họ oán ghét, tìm phương giết Chúa, đến đầu cáo với César rằng: **“Người ấy mưu cuộc phản loạn đem bọn Juif ra khỏi sự thống trị của chế độ Romain”**, nhưng họ cáo đủ thủ cũng không được, vì Thánh đức của Chúa không thể phạm vào được. Họ lại tìm cách bài bác Luật Đạo, tạo một ban tuyên truyền làm cho nhơn gian sợ di hại liên lụy không dám gần Chúa. Mấy Giáo Chủ (Caiphe) ấy bắt Jêsus giao cho Nguyên Soái Pilate lên án tử hình. Tuyên truyền thế nào không biết cho đến ngày Lễ Pâques là ngày thả tù nhơn, có tên Barabbas là Tướng hung dữ, sát nhơn đủ tội lỗi mà toàn dân Juif đồng tha bổng, còn Đức Chúa Jêsus chúng không tha, lên án tử hình và đem ra giết, đóng đinh trên cây Thập Tự.

Cái chết của Jêsus Christ là gì? Là Ngài đem xác Thánh trọng quý dâng cho Chí Tôn làm tế vật, xác Thánh chết trên Thánh Giá là Lễ Tế đồng thể với Tam Bửu của chúng ta dâng cùng Đức Chí Tôn ngày nay đó. Vậy, **Đức Jêsus Christ đã**

làm con tế vật cho Đức Chí Tôn đặng cứu chuộc tội lỗi của loài người, nhứt là các sắc dân Âu Châu, nên danh thế Ngài để hai chữ Cứu Thế chẳng có chi là quá đáng. Thật ra Đấng Cứu Thế ấy là Tam Thế Chí Tôn giáng linh tức Christna tái thế.”

PHẦN III.

SONG THÂN CỦA ĐỨC LÃO TỬ VÀ KHỔNG TỬ

TRONG VÒNG 20 NĂM, BA VỊ GIÁO CHỦ CỦA LÃO GIÁO, PHẬT GIÁO, KHỔNG GIÁO LẦN LƯỢT CHÀO đời:

- Năm 571 TCN, ngày 15 tháng 2 Lão Tử được sinh ra tại nước Sở, huyện Khố (nay là huyện Lộc Ấp, Hà Nam).
- 5 năm sau, ngày 8 tháng 4 năm 566 TCN Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được sinh ra ở Kapilavastu (Ca tỳ La vệ), một đất nước tại vùng đất Ấn Độ cổ xưa kia.
- 15 năm sau, vào ngày 27 tháng 8 năm 551 TCN, Khổng Tử ra đời tại Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa.

CHƯƠNG I: ĐỨC KHỔNG TỬ – GIÁO CHỦ NHO GIÁO

Đức Khổng Tử tên là Khâu (chữ Hán: 丘 ;), tự là Trọng Ni (chữ Hán: 仲尼), sanh ngày 27 tháng 8 âm lịch năm Canh Tuất, 551 trước kỷ nguyên, năm 21 đời Linh Vương nhà Chu, năm 22 đời Tương Công nước Lỗ, vào khoảng cuối đời Hồng Bàng. Ngài sống đồng thời với các tiên tri Ezechiel, Daniel bên Do Thái, triết gia Zoroastre bên Ba Tư, Pythagore và Solon bên Hi Lạp. Ngài qua đời vào 11 tháng 4, năm 479 TCN.

Khổng Phu Tử (tiếng Trung: 孔夫子) hoặc Khổng Tử (tiếng Trung: 孔子) là danh hiệu tôn kính của hậu thế dành cho ông. Ông được suy tôn như một trong những nhà khai sáng Nho giáo, đồng thời là giảng sư và triết gia lỗi lạc bậc nhất cõi Á Đông. Trí tuệ và công đức của Khổng Tử được đúc kết trong mỹ tự *Vạn thế sư biểu* (chữ Hán: 萬世師表).

師表) hoặc *Đại thành chí thánh tiên sư*, hay như có thơ rằng “*Thiên bất sinh Trọng Ni, vạn cổ như trường dạ*” (chữ Hán: “天不生仲尼， 万古如长夜”, tạm dịch: Trời không sinh Trọng Ni, muôn đời như đêm dài).



Khổng Khâu sinh trưởng tại ấp Trâu, thôn Xương Bình, nước Lỗ (nay là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa) cuối thời Xuân Thu. Nhiều sử ký nói rằng ông là con của một gia đình nghèo, cụ tổ ba đời vốn thuộc dòng quý tộc nhưng đã sa sút từ khi nước Tống di cư đến nước Lỗ.

Cha ông là Khổng Hột (Thúc Lương Ngột) lấy bà Nhan Chinh Tại mà sinh ra ông. Năm lên ba, Khâu mồ côi cha. Bà Nhan Chinh Tại lúc đó mới 20 tuổi không sợ khó khăn vất vả đã đưa Khổng Tử đến sống ở Khúc Phụ, thủ phủ nước Lỗ, mong ông được sống và lớn lên trong một điều kiện tốt hơn. Khi lớn lên, ông phải làm lụng vất vả để giúp đỡ mẹ, nhưng rất ham học. Năm ông 16 tuổi thì mẹ qua đời, Khổng Tử từ đó sống một cuộc sống thanh bạch, hàng ngày vẫn chăm chỉ học hành, mong muốn thực hiện được ước vọng của mẹ.

Cuộc đời Ngài đã được mô tả đầy đủ trong Sử Ký Tư Mã Thiên. Đây xin tóm thành bốn thời kỳ:

- *Thời kỳ thơ ấu và tráng niên:* Từ 1 đến 30 tuổi: Thời kỳ côi cút, nghèo nàn, hay làm, ham học.
- *Thời kỳ trưởng thành:* Từ 30 đến 50 tuổi: Thời kỳ lập chí học đạo, sang Chu, sang Tề khảo sát phong tục, lễ nhạc, nghiên cứu sách vở tiền nhân.
- *Thời kỳ giảng giáo bằng phương pháp chính trị:* Từ 50 đến 68 tuổi.
- *Thời kỳ giảng giáo bằng phương pháp giảng dạy, giáo dục môn đệ và trước tác:* Từ 68 đến 73 tuổi.

Năm 69 tuổi, ông bắt tay vào việc hiệu đính các cổ thư bị tản mát, nhiều chỗ không rõ ràng, dễ bị thất truyền, hoặc khiến người đời sau nhầm lẫn. Do vậy, Khổng Tử thực hiện san định lại các kinh sách của Thánh hiền đời trước, lập thành 6 cuốn sách: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu. Mỗi cuốn lại nói về một vấn đề khác nhau, từ thi ca, nghi lễ, bói toán cho tới sử học. Khổng Tử nói *“Ta chỉ thuật lại mà không sáng tác. Ta tin tưởng và hâm mộ văn hóa cổ”*. Việc Khổng Tử tự mình biên soạn 6 bộ sách đã thể hiện hiểu biết sâu rộng và tinh

thân làm việc miệt mài của ông, có thể coi đây là một dạng Bách khoa toàn thư đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Bộ 6 cuốn sách này gồm:

1. **Kinh Thi** (詩經 **Shī Jīng**): Sưu tầm các bài thơ dân gian có từ trước Khổng Tử. Khổng Tử san định thành 300 thiên nhằm giáo dục mọi người tình cảm trong sáng lành mạnh và cách thức diễn đạt rõ ràng.

Một lần, Khổng Tử hỏi con trai “*Học Kinh Thi chưa?*”, con đáp “*Chưa*”. Khổng Tử nói: “*Không học Kinh Thi thì không biết nói năng ra sao.*” (sách Luận ngữ).

2. **Kinh Thư** (書經 **Shū Jīng**): Lưu lại các truyền thuyết, biến cố về các đời vua cổ có trước Khổng Tử. Khổng Tử san định lại để các ông vua đời sau nên theo gương các minh quân như Nghiêu, Thuấn chứ đừng tàn bạo như Kiệt, Trụ.

3. **Kinh Lễ** (禮記 **Lǐ Jì**): Chép các lễ nghi thời trước. Khổng Tử hiệu đính lại mong dùng làm phương tiện để duy trì và ổn định trật tự xã hội.

Khổng Tử nói: “*Không học Kinh Lễ thì không biết đi đứng ở đời*” (sách Luận Ngữ).

4. **Kinh Dịch** (易經 **Yì Jīng**): Nói về các tư tưởng triết học Trung Hoa dựa trên các khái niệm âm dương, bát quái... Đời Chu, Chu Văn Vương đặt tên và giải thích các quẻ của bát quái gọi là Thoán từ. Chu Công Đán giải thích chi tiết nghĩa của từng hào trong mỗi quẻ gọi là Hào từ. Kinh Dịch thời Chu gọi là Chu Dịch. Khổng Tử giảng giải rộng thêm Thoán từ và Hào từ cho dễ hiểu hơn và gọi là Thoán truyện và Hào truyện.

5. **Kinh Xuân Thu** (春秋 **Chūn Qiū**): Chép các biến cố xảy ra ở nước Lỗ, quê của Khổng Tử. Khổng Tử không

chỉ ghi chép như một sử gia mà theo đuổi mục đích trị nước nên ông chọn lọc các sự kiện, ghi kèm các lời bình, sáng tác thêm lời thoại để giáo dục các bậc vua chúa.

6. Ngoài ra còn có **Kinh Nhạc** bàn về nhạc thuật và nhạc khí, nhưng nguyên bản đã bị thiêu hủy trong Chiến tranh Hán-Sở, chỉ còn đôi chút làm thành một thiên trong Kinh Lễ, gọi là Nhạc ký. Tuy nhiên, giới học giả cũng cho rằng, so với 5 cuốn còn lại thì sách này có phẩm chất thấp nhất.

Tựu trung, 6 cuốn sách chỉ còn lại 5 mà hậu thế gọi là Ngũ kinh. Hiện nay, Ngũ kinh giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong các tác phẩm cổ điển Trung Hoa, nhờ có nó mà tới 2.500 năm sau người ta vẫn hiểu biết tường tận về đời sống của đời thái cổ.

Trong 6 cuốn sách, Khổng Tử chú các lời nói của Thánh hiền đời trước, xếp đặt lại cho có thứ tự, chú thích những chỗ khó hiểu, nhất là với Kinh Dịch, ông chú giải rất kỹ. Sau đó, Khổng Tử viết ra Kinh Xuân Thu, chép những việc của nước Lỗ và của nhà Chu liên hệ với các nước chư Hầu từ đời Lỗ Ẩn Công nguyên niên (721 trước Tây lịch) đến đời Lỗ Ai Công thứ 14 (481 TCN), tổng cộng là 242 năm.

Khổng Tử thấy thời thế loạn lạc, chính đạo mờ mịt, các tà thuyết dấy lên, những sự hung bạo rất nhiều, con giết cha, bề tôi phản nghịch, cho nên ông lấy làm lo sợ mà làm ra sách Xuân Thu, để định sự chính danh, thưởng phạt theo đạo lý. Đây là cuốn kinh mà Khổng Tử tâm đắc nhất, là một trong những tác phẩm sử học đầu tiên của Trung Hoa, trước cả Sử ký. Xem hình thể bề ngoài thì Kinh Xuân Thu là một bộ sử biên niên, lời lẽ văn tắt, lắm chỗ hình như không có ý nghĩa gì cả, nhưng xét rõ đến tinh thần thì là bộ sách triết lý

về việc chính trị. Phép của Kinh Xuân Thu là trị kẻ gian ác, dù còn sống hay chết rồi, trị ngay đến bản thân, cốt để răn kẻ ác, khuyến khích trung nghĩa, còn đến con cháu xa thì là để khuyến thiện, bỏ ác theo thiện. Khổng Tử đã vận dụng bút pháp để khen chê, để phân biệt người thiện kẻ ác hết sức minh bạch và đanh thép, nên người đời sau gọi đó là những búa rìu giáng lên kẻ gian tà, răn đe chúng suốt ngàn đời sau:

Trong kinh Xuân Thu, được một chữ khen thì vinh hơn cái áo hoa cốn vua ban, bị một chữ chê thì nhục hơn phải tội rìu búa (Nhứt tự chi bao, vinh ư hoa cốn; nhứt tự chi biếm, nhục ư phủ việt)

Từ khi Khổng Tử nêu cao cái nghĩa trong Kinh Xuân Thu, bọn loạn thần tặc tử trong thiên hạ đều phải khiếp sợ (Khổng Tử tác Xuân Thu nhi loạn thần tặc tử cụ).

Cuối đời

Mùa Xuân năm Lỗ Ai công thứ 14 (481 TCN), tương truyền người nước Lỗ đi săn bắt được một con kỳ lân què chân trái phía trước. Đức Khổng Tử đến xem rồi bưng mặt khóc, ông than rằng: «*Ngô đạo cùng hì!*» (*Đạo của ta đến lúc cùng*). Sách Xuân Thu chép đến đây thì hết, nên đời sau còn gọi sách Xuân Thu là Lân kinh.

Năm Nhâm Tuất đời Lỗ Ai Công thứ 17 (479 TCN), một hôm Khổng Tử chống gậy đi tản bộ trước nhà, vừa đi vừa hát: “*Thái sơn kỳ đổi hồ! Lương mộc kỳ hoại hồ! Triết nhân kỳ nuy hồ! (Núi Thái sơn đổ ư! Cây gỗ tốt hư hoại ư! Triết nhân mòn mỏi ư!)*”

Học trò của ông là Tử Cống liền đến hỏi thăm, ông nói: «*Ta biết mình sắp chết*». Đến ngày Kỷ Sửu, tức là ngày 18 tháng 2 năm Nhâm Tuất (tháng 4 năm 479 TCN) Khổng Tử tạ thế, hưởng thọ 73 tuổi. Mộ của ông ở bên bờ sông Tú

Thủy, cực Bắc nước Lỗ, nay gọi là Khổng Lâm, thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.

Các triết lý của Khổng Tử được chấp nhận chủ yếu bởi nó dựa trên nền tảng quan điểm phổ thông trong xã hội Trung Quốc. Triết học của ông nhấn mạnh sự tu dưỡng đức hạnh cá nhân và cai trị bằng đạo đức: «*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*», đưa ra các quy tắc trong các mối quan hệ xã hội, đề cao «*Đạo Trung Dung*» và các đức tính «*Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín*». Khổng Tử đề cao mối quan hệ gia đình, thờ cúng tổ tiên, trẻ kính trọng già, vợ tôn trọng chồng, và gia đình là căn bản cho một xã hội lý tưởng. Ông đã tuyên bố rõ nguyên tắc nổi tiếng, “*Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*” (cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác). Ông cũng luôn lấy những điều tốt đẹp trong quá khứ ra làm chuẩn mực, và khuyên người Trung Quốc, đặc biệt là tầng lớp cai trị, tự đổi mới mình dựa trên những hình mẫu những vị vua hiền trong quá khứ.



ĐỀN THỜ ĐỨC KHỔNG TỬ TẠI KHÚC PHỤ, SƠN ĐÔNG, TRUNG QUỐC.

Tư Mã Thiên đã đánh giá Khổng Tử như sau: «*Trong*

thiên hạ các vua chúa và người tài giỏi rất nhiều, khi sống thì vinh hiển, nhưng lúc chết là hết. Khổng Tử là một người áo vải thế mà truyền hơn mười đời, các học giả đều tôn làm thầy, từ thiên tử tới vương hầu ở Trung Quốc hễ nói đến lục nghệ đều lấy Khổng Tử làm tiêu chuẩn. Có thể gọi là bậc Chí Thánh vậy».

CHƯƠNG II. SONG THÂN CỦA ĐỨC LÃO TỬ



HÌNH VẼ LÃO TỬ CƯỚI TRÂU RỜI TRUNG HOA

Lão Tử (chữ Hán: 老子, còn được chuyển tự thành Lao Tzu, Lao Tse, Laotze, Laotsu trong các văn bản Tây Phương) (571 TCN – 471 TCN) là một nhân vật chính yếu trong Triết học Trung Quốc. Ông sống vào khoảng thế kỷ IV–VI TCN, thời Bách Gia Chư Tử và thời Chiến Quốc. Lão Tử được coi là người viết Đạo Đức Kinh (道德經).

Cái tên “*Lão Tử*” là danh xưng kính trọng. Lão (老) có nghĩa “*đáng tôn kính*” hay “*già*”. Tử (子) nghĩa là thầy. Vì thế, “*Lão Tử*” có thể được dịch tạm thành “*bậc thầy cao tuổi*”. Tên riêng của Lão Tử có thể là Lý Nhĩ (李耳), tên tự của ông có thể là Bá Dương (伯陽), và tên thụy của ông là Đàm, (聃) có nghĩa là “*Bí ẩn*”.

Đức Lão Tử là Chơn Linh của Đức Thái Thượng Đạo Tổ giáng trần vào thời nhà Thương bên Tàu. Đức Thái Thượng Đạo Tổ, còn gọi là Đức Thái Thượng Đạo Quân, là Đấng do Khí Tiên Thiên hóa sinh thuở chưa tạo Thiên lập Địa. Đức Thái Thượng Đạo Tổ là Ông Thủy Tổ của Đạo Tiên. Ngài có pháp lực vô biên, biến hóa vô cùng, thường hiện xuống cõi trần để độ những người có duyên phần.

Đến đời vua Võ Đinh nhà Thương (1324 trước Tây lịch), Đức Thái Thượng Đạo Tổ mới giáng sinh xuống trần là Lão Tử.

Việc giáng sinh của Ngài rất huyền diệu phi thường. Theo truyền thuyết kể lại, vào đời vua Bàn Canh nhà Thương (1461 trước Tây lịch), có một nàng con gái gọi là NGỌC NỮ, con của một gia đình đạo đức, ra chơi sau vườn, thấy trên cây lý có một trái chín thật ngon, cô liền hái ăn. Ăn xong, cô cảm thấy mỗi mệ và có thai.

Cha của Ngọc Nữ thấy sự lạ kỳ, liền toán quẻ Âm Dương, đoán biết có một vị Đại Tiên giáng trần trong bụng

con gái của mình, nên mừng rỡ và nuôi con gái rất kỹ.

Nàng Ngọc Nữ chịu mang thai như vậy mãi cho đến già mà không đẻ. Đến năm Ngọc Nữ 80 tuổi, tức là đã mang thai ngót 72 năm, lúc đó đã qua 3 đời vua nhà Thương là: Vua Bàn Canh, vua Tiểu Tân, vua Tiểu Ất, và bắt đầu đời vua Võ Đinh (1324 trước Tây lịch), Bà Ngọc Nữ thấy Trăng tỏ, bèn đi dạo chơi nơi vườn. Khi đi ngang cội cây lý ngày xưa thì đứa con từ trong bụng theo nách mẹ nhảy ra ngoài. Đứa con nhảy ra, đã ở trong bụng mẹ 72 năm đầu tóc bạc trắng, nên mới gọi là Lão Tử (Con già). Lúc đó là giờ Sửu ngày 15 tháng 2 âm lịch năm Canh Thìn.

Lão Tử chỉ cây Lý bảo rằng đó là họ của Ngài. Ngài xưng hiệu là Lão Đam, tự là Bá Dương, lại mỗi bên tai có 3 lỗ nên còn gọi Ngài là Lý Nhĩ. Cội cây Lý, nơi giáng sinh của Đức Lão Tử, ở tại xóm Khúc Nhân, làng Lại, huyện Khổ, nước Sở, ngày nay thuộc tỉnh An Huy, tỉnh Hồ Nam.

Hết thời nhà Thương, qua đến thời nhà Châu, đời vua Thành Vương (1115 trước Tây lịch), Lão Tử có ra làm quan Trụ Hạ Sử tại Tàng Thư Viện nhà Châu để có cơ hội nghiên cứu Thái Cực Đồ. Ngài độ được Từ Giáp là người giữ Tàng Thư Viện, và sau đó, hai thầy trò từ chức để đi dạo các nước Tây phương. Đến đời vua Châu Khương Vương, nối tiếp vua Thành Vương, Lão Tử trở về, đặng 3 năm thì Ngài lại đi giáo đạo miền Tây vực.

Ngài ngồi xe trắng trâu xanh do Từ Giáp đánh xe, khi đến ải Hàm Cốc, quan Doãn giữ ải tên là Hỷ (nên thường gọi là Doãn Hỷ) coi Thiên văn biết có một vị Đại Thánh sắp đi qua ải, nên chuẩn bị mặc triều phục nghinh tiếp. Khi thấy Đức Lão Tử tới, biết Ngài là Thánh nhân nên tôn Lão Tử làm thầy, xin theo học đạo. Lão Tử thấy Doãn Hỷ có lòng

thành nên bằng lòng ở lại ải ngót 3 tháng để dạy đạo cho Doãn Hỷ. Khi thấy Đức Lão Tử chuẩn bị ra đi thì Doãn Hỷ bạch thầy xin cho biết danh tánh và tình nguyện đi theo thầy.

Đức Lão Tử đáp:

“Ta sinh ra đã nhiều đời, tên họ có biết bao nhiêu mà kể. Hiện thời, người đời gọi Ta là Lão Tử. Người có lòng muốn theo Ta, song người mới tu luyện còn non, chưa từng biến hóa thân thông, thì theo Ta sao đặng. Người cứ tu hành theo phép đã dạy cho lâu thì sau này cũng được như Ta, đi đâu cũng đặng.”

Nói rồi, Đức Lão Tử truyền cho Doãn Hỷ quyển sách Đạo Đức Kinh gồm 5363 chữ, dặn rằng: *“Người cứ theo sách này mà học, tu đúng phép 1000 ngày, rồi đi qua nước Thục, tìm Ta tại chợ Thanh Dương. Nói xong, Đức Lão Tử lên xe trắng trâu xanh, Từ Giáp đánh xe, hiện hào quang đi về hướng Tây mất dạng.”*

Hồi thời nhà Châu, Đức Lão Tử có hiện xuống truyền đạo cho Ông Lý Ngưng Dương, tu hành đắc đạo thành Tiên, hiệu là Lý Thiết Quỳ (thường gọi là Lý Thiết Quả), đứng đầu Bát Tiên.

Tóm lại, từ thời tạo dựng Trời Đất và có nhân loại đến nay, không có thời nào mà Đức Thái Thượng Đạo Tổ không giáng trần để độ những người có căn lành, tu hành đắc đạo. Ngài do Khí Tiên Thiên hóa sinh, nên Ngài có pháp thuật vô biên, biến hóa vô cùng, khi hiện xuống cõi trần, khi trở về cõi Thượng Thiên, khi đầu thai xuống trần mang xác phàm để dễ truyền đạo và giáo hóa nhân sinh.

Lão Tử là nhà tư tưởng lớn thời kỳ cuối đời Xuân Thu, được Đạo giáo tôn làm Tổ Sư khai sáng của đạo Lão. Ngài nhấn mạnh khái niệm vô vi, *“Hư vô thanh tĩnh, tự nhiên vô vi”*, hay *“hành động thông qua không hành động”*, *“hành*

động thuận theo tự nhiên không có mục đích phi tự nhiên". Điều này không có nghĩa là người ta chỉ nên ngồi một chỗ và không làm gì cả, mà là hành động thuận theo tự nhiên, hành động theo nguyên lý vũ trụ, không bị ràng buộc vào mục đích cá nhân mạnh mẽ, vào dục vọng để đạt được một cái gì đó cụ thể. Người ta hành động thuận theo tự nhiên khi thông qua tu luyện để hiểu về nguyên lý của vũ trụ, tự nhiên, và cải biến bản thân mình thành sinh mệnh cao cấp hơn. Lão Tử tin rằng cần phải tránh bạo lực khi có thể, và rằng một chiến thắng quân sự nên là dịp để đau buồn thay vì ăn mừng chiến thắng.

Dưới đây là những lời dạy tiêu biểu của Ngài:

- *Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.*
- *Người biết đủ, không bao giờ nhục (tri túc bất nhục).*
- *Lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt (Thiên võng khôn khôn, sơ nhi bất thất).*
- *Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật...*
- *Tự biết mình là người sáng suốt. Thắng được người là có sức mạnh. Thắng được mình là kiên cường.*
- *Đạo khả Đạo phi thường Đạo. Danh khả danh phi thường danh.*
- *Người thuận theo Đất, Đất thuận theo Trời, Trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên.*
- *Hỗn độn thiên địa sơ khai chữ Đạo đứng đầu tất cả*

PHẦN IV.

SONG THÂN CỦA GIÁO CHỦ ĐẠO CAO ĐÀI CHƯƠNG I. ĐỨC HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TẮC (1890–1959)



NÀI PHẠM CÔNG TẮC SANH NGÀY MÙNG 5 THÁNG 5 ÂM LỊCH NĂM CANH DẦN (DL 21-6-1890) TẠI làng Bình Lập, bên bờ sông Vàm Cỏ Tây, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An), nhưng song thân của Ngài quê quán tại làng An Hòa, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ của Ngài là Ông PHẠM CÔNG THIỆN và Thân mẫu là Bà LA THỊ ĐƯỜNG.

Đức Chí Tôn cho biết, Ông Phạm Công Thiện là Chơn Linh của Ngân Hà Công Bộ nơi Thiên Đình giáng trần. Ông Phạm Công Thiện làm công chức dưới thời Pháp thuộc, khi

đổi đến Tân An làm việc thì đem gia đình theo, và ở đó sanh ra Ngài Phạm Công Tắc. Ngài Phạm Công Tắc có tất cả 8 anh chị em ruột, mà Ngài là thứ 8, còn một người em gái út thứ 9, như vậy Ngài là áp út trong gia đình. Gia đình Ngài đều theo Đạo Công giáo.

Năm 1902, Ông Phạm Công Thiện mất lúc Ngài Phạm Công Tắc mới được 13 tuổi. Thuở nhỏ, Ngài Phạm Công Tắc được cha mẹ cho theo học chữ Nho tại trường làng, sau đó mới đổi qua Tây học, và học bậc Trung học tại trường Chasseloup Laubat Sài gòn. Gia đình lúc đó gặp cảnh khó khăn sa sút, nên Ngài ráp tâm học tập để thi đậu ra làm việc kiếm nhiều tiền phụ giúp gia đình.

Năm 1907, Ngài thi đậu bằng Thành Chung, Ngài Phạm công Tắc tạm gác lại mộng Đông Du, quyết định xin đi làm việc để có tiền nuôi mẹ và phụ giúp gia đình. Ngài xin làm việc ở Sở Thương chánh Sài gòn. Năm 21 tuổi, Ngài vâng lệnh mẫu thân lập gia đình với Bà Nguyễn thị Nhiều, sanh đặng 3 người con, nuôi được 2 người con gái là: Phạm Hồ Cẩm và Phạm Tần Tranh, người con trai mất khi còn nhỏ.

Năm 1912, thân mẫu của Ngài Phạm Công Tắc qui liễu, lúc đó Ngài được 22 tuổi. Một nỗi đau đớn vô cùng tận đối với Ngài. Sau này, Ngài có thuật lại như sau: *«Năm Bần đạo 22 tuổi, đau đớn biết bao nhiêu, chỉ biết có một điều là lo lập thân danh đặng nuôi mẹ, lập thân danh để bảo trọng anh em, đến chừng thành danh rồi khổ đáo đẽ, cha mẹ đã khuất hết, dầu thương bao nhiêu cũng không còn, lại bị ác nữa là vợ con gia đình sanh đẻ mãi, đâu có lo ngoài được nữa, khởi thống khổ tâm hôn, tới chừng cao sang sung sướng, ngó lưng lại không thấy cha mẹ, vì cha mẹ đã chết hết, thôi mình đeo theo anh em, em chết nữa. Lần lượt bao nhiêu người thân ái đều chết hết, bao nhiêu cái thương nong nàn chỉ*

để nơi một người anh rể, thương hơn anh ruột nữa; có một người em gái thứ 9, đó là người bạn thân mến trong kiếp sanh của Bản đạo, mà đã qui liễu rồi. Tôi chừng ấy, tâm hồn ngơ ngẩn, xác thịt bơ thờ, đi ra ngoài đồng ngô ngọn cỏ, con chim, nó cũng nhắc, nghe tiếng hát của mấy em cây lúa, nghe tiếng hò của người chèo ghe, cũng nhắc tôi nỗi đau thương. Từ ngày ấy, không biết buổi nào được vui, chỉ muốn đi tu, muốn tìm cảnh tu, cho đến từng tuổi này, đạo để tâm hồn quá lẽ.”

Buồn phiền về việc tử biệt sanh ly, Ngài chán nản sự đời, nên để tâm nghiên cứu Thần Linh Học và tìm cách liên lạc với các vong linh của thế giới vô hình.

SÁNG LẬP ĐẠO CAO ĐÀI

Trong thời kỳ 1920–1926, Ngài cùng với các ông Cao Quỳnh Cư, Cao Quỳnh Diêu, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Trần Duy Nghĩa, Trương Văn Tràng v.v... lập thành một nhóm, tiếp tục tìm cách thông cảm với cõi u linh bằng cách phụ bàn ba chân ở một nhà tại đường Bourdais. Trong các vị Tiên, Thánh, Thần, Phật, có một vị giáng cơ không chịu xưng danh, dầu các người dự cầu xin mấy cũng vậy. Mỗi lần vị ấy giáng cơ, chỉ xưng hiệu A, Ẫ, Ầ. Trí thần thông quảng bác của vị ấy làm tất cả mọi người khâm phục. Đối với những câu hỏi khó khăn nêu lên để thử thách, vị A, Ẫ, Ầ, đều trả lời dễ dàng và hợp lý bằng những câu thơ rất hay cả về từ lẫn ý.

Cho mãi đến **đêm 24 tháng 12 năm 1925**, vị A, Ẫ, Ầ mới cho biết mình là Đức Chí Tôn sắp biểu dương chân lý trên lãnh thổ Việt Nam dưới danh hiệu Cao Đài. Từ đấy, tất cả nhân viên trong nhóm của Ngài trở thành tín đồ của Cao Đài Tiên Ông. Không bao lâu một người Pháp là Latapie, công chức sở Thương Chánh, gia nhập nhóm này. Latapie

là tín đồ Âu Châu đầu tiên của đạo Cao Đài vậy. Ít lâu sau, Ngài cùng các ông Trung, Cư, Sang và Hậu theo lệnh của Đức Chí Tôn đến Nhà Ông Phủ Ngô Văn Chiêu để hỏi về lai lịch Thiên Nhân và để thực hiện sự phối hợp hai nhóm tại Saigon. Nhóm Ông Phủ Chiêu, sau khi đón tiếp ân cần, nhận có thờ Thiên Nhân và đưa cho Ngài cùng các bạn xem kiểu vẽ. Ngay ngày hôm đó có sự kết hợp của hai nhóm theo lệnh của Đức Chí Tôn. Ông phủ Ngô Văn Chiêu được coi như là người Anh Cả của tất cả các Tín Đồ Cao Đài, vì ông là người thứ nhất đã được những lời truyền dạy của Đức Chí Tôn về đạo Cao Đài và cách thức thờ phụng Thiên Nhân.

THIÊN PHONG ĐẦU TIÊN

Đêm 11 rạng 12 tháng 3 âm năm Bính Dần (dl 22/23-4-1926), tại chùa Vĩnh Nguyên Tự ở Cần Giuộc, Đức Chí Tôn sắp đặt cuộc Thiên phong quý Ngài:

- **Lê Văn Trung**, Thiên phong **Đầu Sư Thượng Trung Nhựt**.
- **Lê Văn Lịch**, Thiên phong **Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt**.

Đêm 14 rạng 15 tháng 3 năm Bính Dần (dl 25/26-4-1926), Đức Chí Tôn phong:

- **Cư**, phong vi **Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ**.
- **Tắc**, phong vi **Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ**.

Thiên phong Hộ Pháp

Một đêm đàn long trọng không tiền khoáng hậu lập nên vào năm 1927 tại nhà Ngài Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, đường Tổng Đốc Phương trong Chợ lớn. Đêm ấy có tất cả 19 người. Trong số đó có Ngài, Ngài Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, ông Cao Thượng Phẩm, ông Phủ Chiêu v.v...

Sau khi Đức Chí Tôn xuống cơ trực xuất ông Phủ Chiêu, rồi nhập vào người ông Cao Thượng Phẩm, cầm nhang bước lên bàn thờ. Lúc bấy giờ Ngài đứng ở sau, không nhằm chỗ. Đức Chí Tôn cầm nhang dẫu không nói ra lời, nhưng đã dùng huyền diệu cho Ngài biết rằng: Chỗ của Ngài đứng là ở trên bàn thờ đối diện với bàn thờ Đức Chí Tôn. Ngài bước lên chỗ Đức Hộ Pháp phải đứng từ đây, mỗi lần có đàn đại lễ. Thế là Đức Chí Tôn đã ban cho Ngài chức HỘ PHÁP, Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài. Đặc biệt là chỉ có Ngài Phạm Công Tắc là được Đức Chí Tôn trực Chơn Thần. Việc trực Chơn Thần này là để Đức Chí Tôn làm cho Chơn Thần Ngài Phạm Công Tắc hiệp nhứt với Chơn Thần của Ngự Mã Thiên Quân. Cho nên chỉ có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc là được giáng linh trọn vẹn, còn quý vị khác chỉ là chiết Chơn Linh giáng trần.

BỆNH & QUA ĐỜI TRÊN ĐẤT NAM VANG

Trong Thánh Thư 20 ngày 25–7–Mậu Tuất (08–09–1958) Ngài cho biết chi tiết:

“...cho đến tối 30 sáng mùng 1 tháng 2– Mậu Tuất. Qua về Báo Ân Đường hầu đàn cho Thông tấn xã của Pháp lấy phim chớp bóng trong kỳ đàn. Khi Qua trở về chùa Môi lúc 2 giờ khuya thì đã mệt mỏi nhưng vẫn đi đứng như thường.

Nhưng sáng ra, Qua vừa bước xuống giường với tay lấy đồng hồ vặn lên dây thì căng sụm bên phía trái và bị liệt phía trái vừa tay vừa chân. Từ ấy cho đến nay Qua không đi đứng gì nữa được. Sau một tháng Qua nhờ thằng Hiệu dìu đỡ, Qua đi ra đi vô được. Nhưng đi được cũng phải nhờ thằng Hiệu dìu đỡ chớ một mình thì không đi được. Sau ba tháng nằm liệt, lại phát sinh ra bệnh suyễn mệt từ hồi. Hai chị em con Ba, con Tư rước bác sĩ đem Qua đi rọi kiến. Bác sĩ thấy dấu

phổi Qua có một đốm đen, nên cho rằng Qua bị bệnh ung thư (cancer) trong phổi nên buộc Qua phải nằm nơi dưỡng đường tư (Clinique aurore) đặng rọi kiến cho kỹ lại. Khi rọi kiến kỹ lưỡng lại thì bác sĩ thấy đốm ấy, nhưng họ cũng không định chắc quả thật là có bệnh ung thư nơi phổi...”

Lần bệnh thứ ba Đức Hộ Pháp hồi phục đặng nên về lại Báo Ân Đường. Ngài viết: **“Trừ ra sự đi đứng của Qua còn yếu ớt, còn trong mình của Qua thì nghe đã bình phục lại như thường”**.

Hai tuần lễ nằm Bệnh Viện Aurore, bệnh Đức Hộ Pháp được hồi phục nên Đức Hộ Pháp bảo xin xuất viện để trở về Thánh Thất yên tĩnh hơn.

Thay vì anh Tám Ngọc (tài xế) đem xe ra rước Đức Hộ Pháp về Thánh Thất thì 2 cô Ba Cẩm và cô Tư Tranh năn nỉ Đức Hộ Pháp xin vui lòng chuyển qua nằm Bệnh Viện Calmette. Tuần lễ sau thì bệnh của Đức HỘ PHÁP tái phát nặng.

Ngày mùng 10-4-Kỷ Hợi (dl 17-5-1959), lúc 13 giờ 30 phút, Đức Phạm Hộ Pháp thoát xác qui Thiên, để lại bao mối tiếc thương trong lòng người tín đồ Cao Đài trước một bậc vĩ nhân đã hiến trọn đời mình khai sáng và xây dựng nên Chơn giáo của Đức Chí Tôn. Đức Ngài hưởng thọ được 70 tuổi. Kể từ ngày Đức Ngài lưu vong sang Cao Miên, ngày 5-Giêng-Bính Thân (dl 16-2-1956), cho đến ngày Đức Ngài qui Thiên, 10-4-Kỷ Hợi (dl 17-5-1959), Đức Ngài ở nơi đất Cao Miên được 3 năm 3 tháng.

Tiểu sử của Đức Phạm Hộ Pháp gần như là lịch sử của Đạo Cao Đài trong 31 năm đầu tiên, kể từ lúc sơ khởi nền Đạo năm 1925 cho đến năm 1956 khi Đức Phạm Hộ Pháp, rời khỏi Tòa Thánh, lưu vong sang Cao Miên.

Đức Ngài là một trong những môn đệ yêu ái nhất đầu tiên của Đức Chí Tôn, lại là người trẻ tuổi được Đức Chí Tôn đặt vào phẩm vị cao quý nhất của HTĐ, 37 tuổi đặc phong Hộ Pháp, và kể từ năm đó, Đức Ngài xả thân hành đạo cho đến ngày sức mỗn hơi tàn, trở về Thiêng Liêng Vị. Cho nên công nghiệp của Đức Ngài đối với Đạo Cao Đài vĩ đại nhất so việc tất cả các Chức sắc cao cấp cầm quyền điều khiển nền Đạo thuở ban đầu.

Đức Lý Giáo Tông thổ lộ về nguyên căn của Đức Phạm Hộ Pháp và quyền năng của Ngài trong bài thi khoán thủ dưới đây:

*Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,
Pháp luân thường chuyển máy Thiên thơ.
Chưởng quyền Cực Lạc phân ngôi vị,
Quản suất Càn khôn định cõi bờ.
Nhị kiếp Tây Âu cầm máy Tạo,
Hữu duyên Đông Á nắm Thiên thơ.
Hình hài Thánh Thể chừ nên tướng,
Đài trọng hồng ân gắng cậy nhờ.*

(Khoán thủ: HỘ PHÁP CHƯỞNG QUẢN NHỊ HỮU HÌNH ĐÀI)

GHI CHÚ:

- *Câu 1:* cho biết Đức Ngài là Ngự Mã Thiên Quân hộ giá Đức Chí Tôn từ trước đến nay.
- *Câu 2:* cho biết Đức Ngài nắm về Pháp, xoay chuyển cơ Trời theo Thiên thơ đã định.
- *Câu 3:* Đức Ngài nắm quyền phân định ngôi vị nơi cõi Cực Lạc Thế Giới. (Chính Đức Ngài được Đức Chí Tôn sai đi mở cửa CLTG bằng bửu pháp Giáng Ma Xử cho các Chơn Linh đạo đức nhập vào CLTG).

- *Câu 4:* Đức Ngài sẽ thay mặt Đức Chí Tôn cầm quyền cai trị Càn Khôn Thế Giới.
- *Câu 5:* cho biết kiếp giáng sanh xuống trần lần thứ nhì là Đức Chúa Jêsus, mở Đạo Thiên Chúa ở Do Thái rồi truyền qua Âu Châu, cứu độ các sắc dân Âu Châu.
- *Câu 6:* Kiếp này Ngài giáng sanh xuống nước VN làm Hộ Pháp chương quản HTĐ, nắm giữ Thiên Điều.
- *Câu 7:* Nhờ Ngài mà hình thể của Đức Chí Tôn tại thế (tức là Hội Thánh CTĐ) được nên hình tướng.
- *Câu 8:* Phẩm vị của Ngài rất cao trọng, hơn sanh gắng cày nhờ hồng ân của Ngài.

*****Chú thích:**

1. Họ La của thân mẫu Đức Hộ Pháp

Trong danh sách *Bách gia tính* họ LA đứng thứ 75.

Tại Việt Nam, người họ La khá ít so với các họ khác. Trong lịch sử các Triều đại phong kiến Việt Nam, họ La có rất nhiều đóng góp trong xây dựng, bảo vệ đất nước và được ghi nhận là dòng họ rất có uy tín. Người họ La có thể là người Kinh, người Tày hoặc một dân tộc thiểu số khác.

2. Mộ của thân phụ Ngài Phạm Công Tắc không biết chính xác ở đâu vì xiêu mờ lạc mã.

Có thuyết cho rằng do Ngài lấy LONG TUYỀN KIẾM, phá phép ếm đối của Trung quốc muốn trừ khử nhân tài Việt nam nên họ cho thầy phong thủy trở lại làng An Hòa, Tráng Bàng cắt long mạch đất của tổ tiên Ngài và dời đổi mộ thân phụ của Ngài? Còn mộ của mẫu thân Ngài hiện được các tín đồ lo nhang khói quanh năm.



PHẦN MỘ CỦA BÀ LA THỊ ĐƯỜNG,
THÂN MẪU NGÀI PHẠM CÔNG TẮC, TẠI TÂY NINH

CHƯƠNG II. ĐỨC QUYỀN GIÁO TÔNG

Trong hoàn cảnh đất nước còn bị bảo hộ bởi Pháp, khó khăn nhiều mặt về chính trị, tái chánh, nhơn lực..., vậy ai là bậc vĩ-nhân phi-thường đã vâng mạng Trời tạo nên đại-nghiệp Đạo để nhiều triệu tín đồ trên khắp thế giới sùng kính. Trong số các vị Chức sắc Đại Thiên phong, sự-nghiệp của Đức Quyền Giáo-Tông THƯỢNG TRUNG NHỰT (LÊ VĂN TRUNG) và Đức Hộ-Pháp PHẠM CÔNG TẮC là nổi trội hơn cả. Đồi liễn ở Giáo Tông Đường đã nói lên nhiệm vụ quan trọng và rất khó khăn của ngài:

GIÁO HÓA NHƠN SANH NHỰT NHỰT TRUNG TÂM QUI THIỆN QUẢ.

TÔNG KHAI TẶNG CHÚNG THÌ THÌ TRỌNG ĐẠO HIỆP CHƠN TRUYỀN

Ông Lê Văn Trung sanh ngày 12 tháng 9 năm Ất Hợi, nhằm ngày Chủ Nhật 10 tháng 10 năm 1875 (theo ông Diệp Văn Kỳ thì ông Trung tuổi Tý 1876) trong một gia đình tiểu nông, ở làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn.

Thuở Ngài được 3 tuổi thì thân phụ là ông LÊ VĂN THANH (1845-1878) đau bệnh từ trần, thân mẫu là bà VĂN THỊ XUÂN (1849-1912) lúc đó mới 30 tuổi, thủ phận ở vậy nuôi con cho đến ngày khôn lớn. Mộ nhị vị còn ở Phước Lâm, Cần Giuộc.

Ngài Lê Văn Trung lớn lên có hình dáng phương phi, tánh tình hòa nhã nhưng cương quyết, phụng sự mẫu thân rất có hiếu, cư xử tốt đẹp với bà con anh em, và Ngài rất ái mộ Nho học. Ngài Lê Văn Trung lập gia đình với bà Trương Thị Hảo (con ông Trương Dân và bà Nguyễn Thị Thuận), có hai con một trai và một gái. Qua một cơn dịch bệnh, vợ và hai con Ngài đã mất.

Thời gian lâu sau, Ngài tái thú với bà Đái Thị Huệ

(1874 – 1936) (thứ nữ ông Đái Hồng Hươn và bà Huỳnh Thị Đào), hai người không có con. Phu nhân của Ngài, cũng người tỉnh Chợ Lớn, hiền đức, trọng nghĩa, siêng năng buôn bán, lại khéo bề nội trợ tề gia, giúp thêm tiếng tốt cho Ngài. *(Sau này, bà nhập môn vào Đạo Cao Đài, được Đức Chí Tôn phong chức Giáo Sư, thánh danh Hương Huệ, trong kỳ Phong Thánh Nữ phái ngày 14-1-Đinh Mão, dl 15-2-1927, tại Chùa Gò Kén Tây Ninh).*

Thuở thiếu thời, ông Lê Văn Trung nổi tiếng là một học sinh thông minh đỉnh ngộ, học rất giỏi tiếng Pháp. Sau khi tốt nghiệp trường Trung học Chasseloup Laubat (1893), ông thi đậu vào ngạch công chức (secrétaire du Gouvernement de Cochinchine) và làm thư ký ở Dinh Thống Đốc Nam Kỳ từ ngày 14-7-1894. Kế đến, ông coi việc công tác và đầu thầu (la section des Travaux et Marchés).

Năm 1911, lúc 36 tuổi, ông vào Thượng Nghị Viện Đông Dương (Membre du Conseil Supérieur de l'Indochine).

Năm 1912, được thưởng Đệ ngũ đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh (Chevalier de la Légion d'Honneur) rồi sau vào Hội đồng Tư Vấn (Conseil Privé) do Toàn quyền Cognacq chỉ định.

Ngày 18-5-1912, Ngài Lê Văn Trung được Chánh phủ Pháp thưởng cho Bắc Đẩu Bội Tinh Đệ Ngũ Đẳng (Chevalier de la Légion d'Honneur).

Ngày 10-12-1914, Ngài Lê Văn Trung được Pháp cử lên làm Nghị viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine), thường gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương.

Tóm lại, từ lúc chào đời, ông Lê Văn Trung sớm mồ côi cha, sống côi cút nghèo nàn không nơi nương tựa. Ông vào làm thư ký bị chèn ép, thư ký người Pháp được hậu đãi,

lương cao hơn thợ kỹ người Việt. Nỗi bất công đó khiến ông bỏ sở ra làm nghề tự do. Thấy dân chúng bị thuế khóa nặng nề, ông ra ứng cử để sửa đổi nhưng sức người có hạn, thế lực ngoại bang còn lớn. Ông không chịu làm Hội Đồng “oui” nên từ chức Hội Đồng và sau này trả luôn Bắc Đẩu Bội Tinh mà đứng về phía nhân dân, lo nâng cao dân trí, mở Nữ Học Đường, đề cao Minh Tân để đổi mới đất nước. Kịp khi đạo Cao Đài ra đời, ông liền theo Đạo và phát triển khắp Lục Tỉnh Nam Kỳ.

Về hoạt động cứu dân giúp nước của Ngài Lê Văn Trung, có thể đề cao năm điểm sau đây:

1. Năm 1906, ông cùng Gilbert Chiếu, Nguyễn An Khương lập phong trào Minh Tân Công Nghệ Xã để giúp học sinh miền nam Đông Du.
2. Năm 1906, Ông Lê văn Trung và Diệp văn Cương (Hội đồng Bến Tre) cùng bốn hội viên khác phản kháng dự thảo luật “*Lục hạng điền*” của Thống đốc Nam kỳ.
3. Năm 1913, Ông cùng một số trí thức Sài Gòn – Chợ lớn đưa ra kế hoạch thành lập Nữ Học đường Áo tím, tức trường Gia Long, nay là trường Nguyễn thị Minh Khai.
4. Năm 1916, ông Lê văn Trung chỉ đạo cho Nguyễn Phát Trước lập hội kín để phá Khâm lớn Sài Gòn, giải phóng các tù chính trị. (*tạp chí Xưa & nay*, số 260, tháng 5-2006)
5. Năm 1925, Ông tham gia phong trào Phật giáo canh tân (le Bouddhisme renové) làm nòng cốt cho việc khai Đạo Cao Đài sau này.

Ngày 14-12-Ất Sửu (dl 27-1-1926), quý ông bạch hỏi Đức Thượng Đế về cách thờ phượng. Đức Thượng Đế dạy các ông đến gặp ông Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu để xem cách thức, vì ông Chiêu đã được Đức Thượng Đế dạy đạo từ lâu,

và bảo xem ông Chiêu là Anh Cả.

Ngày 28-1-1926, Đấng Chí Tôn lại dạy riêng cho ông Trung:

*Một ngày thôn mồn một ngày qua.
Tiên Phật nơi mình chẳng ở xa.
Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ.
Cửa Thiên xuất nhập cũng như nhà.*

Chúng ta thấy Đức Chí Tôn chú ý dạy ông Lê văn Trung nhiều nhất vì trọng trách hoàng dương Đại Đạo sau này do nơi tâm chí của ông.

Đến 27-9-1926 (21-8-Bính Dần), Đức Chí tôn dạy rõ:

“Thầy dặn các con, từ đây ai nói chi tùy ý, cứ nghe Thầy thì khỏi lầm lạc. Con Trung cứ lo khai Đạo, món binh khí tà quái vì đó mà tiêu diệt.

Nước Nam có một chủ mà thôi là Thầy...

Trong mỗi Đạo Thầy đã lập thì hằng nói tiên tri rằng: Ngày kia có một nước đương trong vòng nô lệ, vì Ta mà làm chủ hơn loại, các con hiểu à!”

Ngày 28-9-1926, Đức Chí Tôn giảng dạy:

«Thầy các con,

«Trung, con biết Thầy thương yêu nhân loại là đường nào chưa? Những điều ngăn trở đều do nơi tiền khiên của chúng sanh. Đã vào trọn một thân mình nơi ô trọc thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng trong sạch. Nhân loại đã thâm nhiễm vào tình luyện ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào gọi Thánh Đức trong một lúc chẳng tới một năm cho tròn lành đặng.

«Rất đời Thầy là một bậc Chí Tôn đây mà còn bị chúng

nó mưu lén cho qua Thánh ý Thầy thay; một đàng trì một đàng kéo, thậm thay cho các con chịu ở giữa. Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy, hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay trội hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, các con ngã thì đạo suy, liệu lấy.

«Cầm cả quyền hành vô lượng nơi tay, Thầy ngó một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà phép công bình thiêng liêng chẳng phải nên vậy. Ấy cũng là cơ mầu nhiệm cho các con có thể lập công quả.»

Công đầu Khai minh Đại Đạo với chính quyền với toàn dân là của Ngài Thượng Trung Nhật. Nếu Đức Chí Tôn không giao cho Ngài mà giao cho những người sợ Pháp thì chắc chắn cơ Đạo sẽ trì trệ, nhân loại sẽ gánh chịu nhiều tai nạn khó lường. Bởi vì “Ngoài ông Trung ra, lúc bấy giờ chắc không ai dám đương đầu để đệ đơn lên Chánh phủ Pháp hết”. Nếu không có sự kiên quyết xây dựng nền Đạo của Đức Ngài thì chẳng có “Tờ Khai Tịch Đạo” (23-8-Bính Dần) và cũng chẳng có “Ngày Khai Đại Đạo” tại Gò Kén (15-10-Bính Dần).

Đến ngày 29-10-1926 Đức Chí Tôn giao *«quyền thưởng phạt đã vào tay Lý Thái Bạch»*. Sau đó Đức Lý thấy không thể giải quyết mọi việc phàm trần nhanh chóng nên *“ban quyền cho Thượng Đẩu Sư thay mặt cho Lão mà thi hành các phận sự Q. Giáo Tông về phần xác, còn về phần Thiêng Liêng có Lão”*.

▪ (Ban Đạo Sư: Tài liệu lưu trữ).

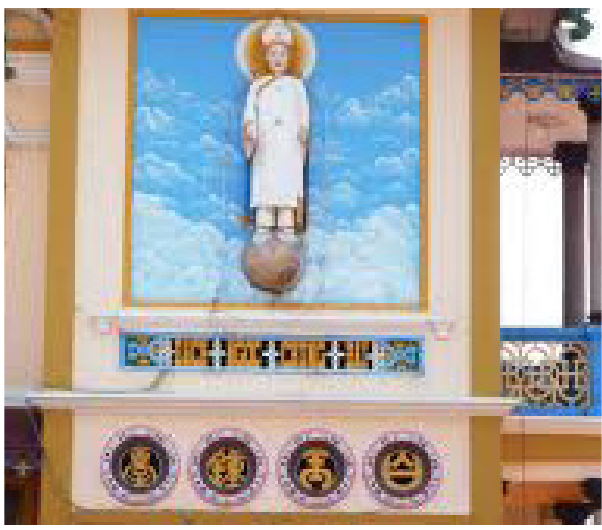
Vùng đất xây cất Toà Thánh vốn là rừng cấm nhiều chướng khí, nước rất độc. Đức Q. Giáo Tông bị chói nước mang bệnh sốt rét rừng phải nằm nhà thương. Vừa thuyên giảm đôi phần, vì Đạo sự phức tạp, Đức Ngài rời bệnh viện

về Toà Thánh để xử lý. Chẳng ngờ bệnh trở nặng, nóng nhiều, uống thuốc vô ỏi ra hết, không ăn mà qui tiên. Toà Thánh báo tin như sau:

“Kính chư hiền huynh, hiền tỷ.

Hội Thánh ĐĐTKPĐ rất đau đớn mà cho chư hiền huynh, hiền tỷ hay tin buồn: Đức Q. Giáo Tông đã qui Tiên tại Giáo Tông Đường ngày 13-10-Giáp Tuất (19-11-1934) hồi 3 giờ chiều hưởng thọ 59 tuổi.”

Chơn Linh của đức Quyền Giáo Tông chính là LÝ NGỪNG DƯƠNG, học trò của Lão Tử. Thời nhà Châu, Đức Lão Tử có truyền đạo cho Ông Lý Ngưng Dương, tu đắc đạo thành Tiên, hiệu là Lý Thiết Quày (thường gọi là Lý Thiết Quả), đứng đầu Bát Tiên.



TƯỢNG ĐỨC QUYỀN GIÁO TÔNG Ở MẶT TIỀN ĐỀN THÁNH

SUY NIỆM

DỌC QUA TIỂU SỬ CÁC VỊ GIÁO CHỦ, CHÚNG TA THẤY SONG THÂN CỦA CÁC VỊ THƯỜNG MẤT SỚM. Bà Maria, mẹ của Đức Jesus, sống đến 70 tuổi thì Đức Jesus lại mất sớm. (33 tuổi). Ta có thể bình luận quăng đời phong trần của các Ngài bằng những lời văn của Mạnh Tử:

«Trời kia khi sắp trao ai nhiệm vụ lớn, tất trước làm cho khổ chí, nhọc gân cốt, đòi thể xác, cùng tủng cái thân, động làm gì thì làm cho trái loạn ý mình muốn. Trời khiến thế, là để khích động cái tâm, kiên nhẫn cái tánh, bỏ khuyết những chỗ còn sơ suất.» (MT Cáo Tử hạ 15).

Cha mẹ mất sớm, thiếu người dìu dắt nhưng các vị vẫn giữ tâm chí mình được ĐẠIHÙNG, ĐAILỰC, ĐAITỪBI.

“Nhứt nhưn đắc đạo cửu huyền thăng”.

Các vị giáo chủ đã xuống thế gian nhiều kiếp; mỗi kiếp đều mang ơn sinh thành, dưỡng dục của hai vị Cha Mẹ. Tất nhiên, khi đã đắc quả vị đến phẩm cao như vậy, chắc chắn các vị giáo chủ đã độ tất cả cha mẹ mình vào phẩm vị cao thăng. Còn chúng ta thì thế nào? Để đền đáp phần nào công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, chúng ta hãy ngày đêm tu dưỡng, lập công quả và hồi hướng công đức về Cha Mẹ. Nếu cha mẹ còn sống, chúng ta phải báo đáp ân sinh thành dưỡng dục của Cha Mẹ thế nào mới xứng đáng? Muốn báo hiếu đầy đủ phải gồm hai phần: vật chất và tinh thần:

1. Về đời sống vật chất thì phải lo phụng dưỡng Cha Mẹ, cung cấp những nhu cầu cần thiết, để Cha Mẹ được thoải mái trong tuổi xế chiều.

2. Về đời sống tinh thần phải thường xuyên khích lệ trợ duyên cho Cha Mẹ học hiểu giáo lý chánh pháp, biết làm lành lánh dữ. Nếu có điều kiện, giúp cha mẹ tiên đóng góp công quả, tạo cơ hội cho cha mẹ đến Thánh Thất, Chùa, Nhà thờ thường xuyên để tâm thức không còn quuyến luyến việc thế gian nữa.... Có ba dạng ham muốn: ham muốn những thứ thuộc về xác thịt (nhục dục), ham muốn chạy theo vật chất với ý nghĩ rằng cuộc sống không bao giờ kết thúc, và ham muốn hưởng thụ vật chất vì cho rằng chết là hết, chẳng còn gì nữa sau khi chết. Tốt nhất, tuổi già hiểu được lẽ SẮC, KHÔNG... CHẾT và TÁI SINH.

Đức tin gồm có hai phần: tự tín và tha tín. Tự tín là tin ở mình, chuyển hóa tâm mình cho nên người hiền đức. Tha tín là tin vào sự trợ lực của các Đấng Thiêng Liêng. Chúng ta biết rằng Nghiệp luôn hoạt động theo nguyên lý của nó. Nghiệp của ai thì người đó phải trả. Nếu cứ buông thả cho lục dục, thất tình của mình làm càn thì vong hồn người mất không thể nào nhẹ nhàng nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống được. Vì thế, thương Cha Mẹ là thương lo, nhắc nhở ngay trong giây phút hiện tiền.

**TƯỜNG NHỚ ĐẢNG SINH THÀNH
CỦA CÁC GIÁO CHỦ**

TÙNG THIÊN – TỪ BẠCH HẠC
